

Số: 111 /QĐ-UBND

Hà Nội, ngày 11 tháng 01 năm 2022

**QUYẾT ĐỊNH**

**Ban hành bộ đơn giá lĩnh vực Tài nguyên nước  
trên địa bàn thành phố Hà Nội**

**ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HÀ NỘI**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2015 và Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2019;*

*Căn cứ Luật Tài nguyên nước năm 2012;*

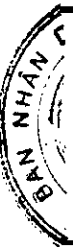
*Căn cứ Luật Giá năm 2012;*

*Căn cứ các Nghị định của Chính phủ: số 177/NĐ-CP ngày 14/11/2013 quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giá; số 149/2016/NĐ-CP ngày 11/11/2016 về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 177/NĐ-CP ngày 14/11/2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giá; số 38/2019/NĐ-CP ngày 09/5/2019 quy định mức lương cơ sở đối với cán bộ, công chức, viên chức và lực lượng vũ trang;*

*Căn cứ các Thông tư của Bộ Tài nguyên và Môi trường: số 01/2015/TT-BTNMT ngày 09/01/2015 về định mức kinh tế - kỹ thuật Quan trắc và dự báo tài nguyên nước; số 16/2017/TT-BTNMT ngày 25/7/2017 về quy định kỹ thuật và định mức kinh tế - kỹ thuật Điều tra, đánh giá hiện trạng khai thác, sử dụng tài nguyên nước; số 30/2017/TT-BTNMT ngày 11/9/2017 về ban hành định mức kinh tế - kỹ thuật Điều tra, đánh giá tài nguyên nước; số 36/2017/TT-BTNMT ngày 06/10/2017 về quy định kỹ thuật và định mức kinh tế - kỹ thuật Khảo sát, đo đạc tài nguyên nước và đánh giá, dự báo tài nguyên nước bằng mô hình dòng chảy; số 37/2017/TT-BTNMT ngày 06/10/2017 về ban hành quy định kỹ thuật và định mức kinh tế - kỹ thuật Điều tra, đánh giá hiện trạng xả nước thải vào nguồn nước;*

*Căn cứ Thông tư số 136/2017/TT-BTC ngày 22/12/2017 của Bộ Tài chính về quy định lập, quản lý, sử dụng kinh phí chi hoạt động kinh tế đối với nhiệm vụ chi về tài nguyên môi trường;*

*Căn cứ kết luận của Ban Cán sự Đảng UBND Thành phố tại Thông báo số 05-TB/BCSD ngày 05/01/2022;*



*PL*


**Điều 3.** Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký. Chánh Văn phòng UBND Thành phố; Giám đốc, Thủ trưởng các Sở, ban, ngành thuộc Thành phố, Chủ tịch UBND các quận, huyện, thị xã và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành quyết định này. //

**Nơi nhận:** *0*

- Như Điều 3; *1*
- Chủ tịch UBND Thành phố;
- Các Phó Chủ tịch UBND Thành phố;
- VP UBNDTP: CVP, các PCVP,
- các Phòng: ĐT, KT, KGVX, TH;
- Công Giao tiếp điện tử Thành phố;
- Trung tâm tin học - Công báo;
- Lưu: VT, KT *Thủy: AL*

64070 - 4

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN  
KT. CHỦ TỊCH *✓*  
PHÓ CHỦ TỊCH *✓*



The seal is circular with a five-pointed star in the center. The text around the star reads 'ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HÀ NỘI' (People's Committee of Hanoi City). A diagonal line is drawn across the seal from the top right to the bottom left.

Nguyễn Trọng Đông

**ĐƠN GIÁ SẢN PHẨM ĐIỀU TRA, ĐÁNH GIÁ HIỆN TRẠNG KHAI THÁC, SỬ DỤNG TÀI NGUYÊN NƯỚC MẶT**  
(Kèm theo Quyết định số **AAA** /QĐ-UBND ngày **AA**/01/2022 của UBND Thành phố)

**A. HƯỚNG DẪN SỬ DỤNG**

- Đơn giá được xây dựng căn cứ trên Thông tư số 16/2017/TT-BTNMT ngày 25/7/2017 ban hành quy định kỹ thuật và định mức kinh tế - kỹ thuật điều tra, đánh giá hiện trạng khai thác, sử dụng tài nguyên nước;
- Đơn giá được tính toán theo bảng dưới đây là áp dụng cho vùng chuẩn (G1), gồm: hệ số điều chỉnh mức độ phức tạp của vùng điều tra  $K_{pt} = 1,0$ ; hệ số điều chỉnh mức độ phức tạp của điều kiện địa hình  $K_{đh} = 1,0$ ; hệ số điều chỉnh mức độ phức tạp theo mật độ sông suối  $K_{md} = 1,0$ ;

3. Đơn giá áp dụng trên địa bàn thành phố Hà Nội được áp dụng theo công thức sau:

$$G = G1 \times \{1 + \Sigma (K_i - 1)\} \times K_{kh}$$

Trong đó:

- G là đơn giá khác với điều kiện áp dụng theo bảng dưới đây;
- G1 là đơn giá điều kiện áp dụng theo bảng dưới đây;
- $K_i$  là hệ số điều chỉnh thứ i, bao gồm hệ số điều chỉnh mức độ phức tạp của vùng điều tra (Hà Nội là vùng đô thị đặc biệt)  $K_{pt} = 2,5$ ; hệ số điều chỉnh mức độ phức tạp của điều kiện địa hình (Hà Nội là vùng đồng bằng)  $K_{đh} = 1,0$ ; hệ số điều chỉnh mức độ phức tạp theo mật độ sông suối (Hà Nội là vùng có mật độ sông suối từ 0,5-1,0km/km<sup>2</sup>)  $K_{md} = 1,0$ ;
- $K_{kh}$  là hệ số điều chỉnh mức độ kết hợp của các công việc điều tra, đánh giá  $K_{kh}$  quy định tại bảng 5 của Thông tư số 16/2017/TT-BTNMT ngày 25/7/2017.

**4. Chi phí chung:**

Tỷ lệ chi phí chung áp dụng cho các đơn vị sự nghiệp công lập được thực hiện theo đúng Thông tư số 136/2017/TT-BTC ngày 22/12/2017 của Bộ Tài chính (Khoản 3 mục II phụ lục 04 và Phụ lục 05) về quy định lập, quản lý, sử dụng kinh phí chi hoạt động kinh tế đối với nhiệm vụ chi về tài nguyên môi trường, cụ thể:

- Đối với các đơn vị sự nghiệp công lập (đơn vị tự bảo đảm chi thường xuyên và chi đầu tư; đơn vị tự bảo đảm chi thường xuyên); doanh nghiệp tham gia thực hiện nhiệm vụ, dự án, chi phí quản lý chung được xác định theo tỷ lệ % tính trên chi phí trực tiếp, quy định cho từng nhóm công việc.
- Đối với đơn vị sự nghiệp công lập, cơ quan quản lý nhà nước đã được ngân sách nhà nước cấp kinh phí chi thường xuyên, thực hiện nhiệm vụ, dự án (nếu có): được tính chi phí quản lý chung tối đa 25 triệu đồng/năm/nhiệm vụ, dự án, đối với nhiệm vụ, dự án có tổng chi phí trực tiếp đến 5 tỷ đồng; trường hợp nhiệm vụ, dự án có tổng chi phí trực tiếp lớn hơn 5 tỷ đồng thì cứ 1 tỷ đồng tăng thêm được bổ sung 0,003 của phần tăng thêm.

**B. ĐƠN GIÁ CHI TIẾT Ở ĐIỀU KIỆN CHUẨN**

Đơn vị tính: đồng

TT	Danh mục công việc	ĐVT	ĐB	ĐM	HSDC	Chi phí trực tiếp					Chi phí chung (ngoại nghiệp 25%, nội nghiệp 15%)		Đơn giá không khấu hao	Đơn giá khấu hao
						Nhân công	Vật liệu	Dụng cụ	Thiết bị	Năng lượng	Không khấu hao	Có Khấu hao		
						1	2	3	4	5	6=(1+2+3+5) x CPC	7=(1+2+3+4+5) x CPC	8=1+2+3+5+6	9=1+2+3+4+5+7
<b>I. ĐIỀU TRA, ĐÁNH GIÁ HIỆN TRẠNG KTSD NM 1:200.000</b>														
<b>A</b>	<b>Công tác ngoại nghiệp</b>						<b>240,251</b>	<b>354,872</b>	<b>1,120,992</b>	<b>231,787</b>		<b>0.25</b>	<b>11,256,832</b>	<b>12,658,072</b>
1	Chuẩn bị	100km <sup>2</sup>	8	0.29	0.07	598,935	16,818	24,841	78,469	16,225	164,205	183,822	821,024	919,110
2	Tiến hành điều tra thực địa	100km <sup>2</sup>	8	2.61	0.66	5,390,412	158,566	234,215	739,855	152,979	1,484,043	1,669,007	7,420,215	8,345,034
3	Tổng hợp, chỉnh lý, hoàn thiện kết quả điều tra thực địa và giao nộp sản phẩm	100km <sup>2</sup>	8	1.06	0.27	2,189,209	64,868	95,815	302,668	62,582	603,119	678,786	3,015,594	3,393,928
<b>B</b>	<b>Công tác nội nghiệp</b>			0.00	0.00		<b>209,257</b>	<b>69,736</b>	<b>22,522</b>	<b>168,583</b>		<b>0.15</b>	<b>4,740,314</b>	<b>4,766,214</b>

TT	Danh mục công việc	ĐVT	ĐB	ĐM	HSDC	Chi phí trực tiếp					Chi phí chung (ngoại nghiệp 25%, nội nghiệp 15%)		Đơn giá không khấu hao	Đơn giá khấu hao
						Nhân công	Vật liệu	Dụng cụ	Thiết bị	Năng lượng	Không khấu hao	Có Khấu hao		
						1	2	3	4	5	$6=(1+2+3+5) \times CPC$	$7=(1+2+3+4+5) \times CPC$	$8=1+2+3+5+6$	$9=1+2+3+4+5+7$
1	Thu thập, rà soát dữ liệu, thông tin và chuẩn bị triển khai công tác điều tra, đánh giá hiện trạng khai thác, sử dụng nước mặt	100km <sup>2</sup>	8	0,18	0,10	361.420	20.926	6.974	2.252	16.858	60.927	61.265	467.105	469.695
2	Tổng hợp, chỉnh lý, xử lý dữ liệu, thông tin thu thập và kết quả điều tra thực địa theo các nội dung đánh giá	100km <sup>2</sup>	8	0,56	0,30	1.124.417	62.777	20.921	6.757	50.575	188.804	189.817	1.447.494	1.455.264
3	Phân tích, đánh giá hiện trạng khai thác, sử dụng tài nguyên nước mặt	100km <sup>2</sup>	8	0,54	0,30	1.084.259	62.777	20.921	6.757	50.575	182.780	183.793	1.401.312	1.409.082
4	Chuẩn bị nội dung thông tin và biên tập các bản đồ	100km <sup>2</sup>	8	0,18	0,10	361.420	20.926	6.974	2.252	16.858	60.927	61.265	467.105	469.695
5	Tổng hợp, xây dựng các báo cáo kết quả điều tra, đánh giá hiện trạng khai thác, sử dụng tài nguyên nước mặt	100km <sup>2</sup>	8	0,37	0,20	742.918	41.851	13.947	4.504	33.717	124.865	125.541	957.298	962.478
	<b>Tổng</b>					<b>11.852.990</b>	<b>449.508</b>	<b>424.608</b>	<b>1.143.514</b>	<b>400.370</b>	<b>2.869.670</b>	<b>3.153.296</b>	<b>15.997.146</b>	<b>17.424.286</b>
<b>II. ĐIỀU TRA, ĐÁNH GIÁ HIỆN TRẠNG KTSD NM 1:100.000</b>														
<b>A</b>	<b>Công tác ngoại nghiệp</b>						<b>503.428</b>	<b>395.063</b>	<b>2.802.480</b>	<b>656.493</b>		<b>0,25</b>	<b>27.501.716</b>	<b>31.004.818</b>
1	Chuẩn bị	100km <sup>2</sup>	8	0,73	0,07	1.507.663	35.240	27.654	196.174	45.955	404.128	453.172	2.020.640	2.265.858
2	Tiến hành điều tra thực địa	100km <sup>2</sup>	8	6,52	0,66	13.465.703	332.262	260.742	1.849.637	433.285	3.622.998	4.085.407	18.114.990	20.427.036
3	Tổng hợp, chỉnh lý, hoàn thiện kết quả điều tra thực địa và giao nộp sản phẩm	100km <sup>2</sup>	8	2,65	0,27	5.473.023	135.926	106.667	756.670	177.253	1.473.217	1.662.385	7.366.086	8.311.924
<b>B</b>	<b>Công tác nội nghiệp</b>						<b>425.548</b>	<b>314.915</b>	<b>56.243</b>	<b>293.968</b>		<b>0,15</b>	<b>11.742.047</b>	<b>11.806.726</b>
1	Thu thập, rà soát dữ liệu, thông tin và chuẩn bị triển khai công tác điều tra, đánh giá hiện trạng khai thác, sử dụng nước mặt	100km <sup>2</sup>	8	0,46	0,10	923.628	42.555	31.492	5.624	29.397	154.061	154.904	1.181.133	1.187.600
2	Tổng hợp, chỉnh lý, xử lý dữ liệu, thông tin thu thập và kết quả điều tra thực địa theo các nội dung đánh giá	100km <sup>2</sup>	8	1,40	0,31	2.811.041	131.920	97.624	17.435	91.130	469.757	472.373	3.601.472	3.621.523
3	Phân tích, đánh giá hiện trạng khai thác, sử dụng tài nguyên nước mặt	100km <sup>2</sup>	8	1,34	0,29	2.690.568	123.409	91.325	16.310	85.251	448.583	451.029	3.439.136	3.457.892
4	Chuẩn bị nội dung thông tin và biên tập các bản đồ	100km <sup>2</sup>	8	0,45	0,10	903.549	42.555	31.492	5.624	29.397	151.049	151.893	1.158.042	1.164.510
5	Tổng hợp, xây dựng các báo cáo kết quả điều tra, đánh giá hiện trạng khai thác, sử dụng tài nguyên nước mặt	100km <sup>2</sup>	8	0,92	0,20	1.847.256	85.110	62.983	11.249	58.794	308.121	309.809	2.362.264	2.375.201
	<b>Tổng</b>					<b>29.622.431</b>	<b>928.976</b>	<b>709.978</b>	<b>2.858.723</b>	<b>950.461</b>	<b>7.031.914</b>	<b>7.740.972</b>	<b>39.243.763</b>	<b>42.811.544</b>
<b>III. ĐIỀU TRA, ĐÁNH GIÁ HIỆN TRẠNG KTSD NM 1:50.000</b>														
<b>A</b>	<b>Công tác ngoại nghiệp</b>						<b>854.773</b>	<b>1.284.482</b>	<b>5.991.092</b>	<b>1.501.038</b>		<b>0,25</b>	<b>50.580.558</b>	<b>58.069.423</b>
1	Chuẩn bị	100km <sup>2</sup>	8	1,31	0,07	2.705.532	59.834	89.914	419.376	105.073	740.088	844.932	3.700.441	4.224.661
2	Tiến hành điều tra thực địa	100km <sup>2</sup>	8	11,75	0,66	24.267.179	564.150	847.758	3.954.121	990.685	6.667.443	7.655.973	33.337.215	38.279.866
3	Tổng hợp, chỉnh lý, hoàn thiện kết quả điều tra thực địa và giao nộp sản phẩm	100km <sup>2</sup>	8	4,77	0,27	9.851.442	230.789	346.810	1.617.595	405.280	2.708.580	3.112.979	13.542.901	15.564.895
<b>B</b>	<b>Công tác nội nghiệp</b>						<b>716.040</b>	<b>254.458</b>	<b>104.705</b>	<b>547.270</b>		<b>0,15</b>	<b>20.795.259</b>	<b>20.915.672</b>

TT	Danh mục công việc	DVT	DB	ĐM	HSĐC	Chi phí trực tiếp					Chi phí chung (ngoại nghiệp 25%, nội nghiệp 15%)		Đơn giá không khấu hao	Đơn giá khấu hao
						Nhân công	Vật liệu	Dụng cụ	Thiết bị	Năng lượng	Không khấu hao	Có Khấu hao		
						1	2	3	4	5	$6=(1+2+3+5) \times CPC$	$7=(1+2+3+4+5) \times CPC$	$8=1+2+3+5+6$	$9=1+2+3+4+5+7$
1	Thu thập, rà soát dữ liệu, thông tin và chuẩn bị triển khai công tác điều tra, đánh giá hiện trạng khai thác, sử dụng nước mặt	100km <sup>2</sup>	8	0,85	0,10	1.706.704	71.604	25.446	10.471	54.727	278.772	280.343	2.137.253	2.149.295
2	Tổng hợp, chỉnh lý, xử lý dữ liệu, thông tin thu thập và kết quả điều tra thực địa theo các nội dung đánh giá	100km <sup>2</sup>	8	2,50	0,30	5.019.717	214.812	76.337	31.412	164.181	821.257	825.969	6.296.304	6.332.428
3	Phân tích, đánh giá hiện trạng khai thác, sử dụng tài nguyên nước mặt	100km <sup>2</sup>	8	2,41	0,30	4.839.007	214.812	76.337	31.412	164.181	794.151	798.862	6.088.488	6.124.611
4	Chuẩn bị nội dung thông tin và biên tập các bản đồ	100km <sup>2</sup>	8	0,85	0,10	1.706.704	71.604	25.446	10.471	54.727	278.772	280.343	2.137.253	2.149.295
5	Tổng hợp, xây dựng các báo cáo kết quả điều tra, đánh giá hiện trạng khai thác, sử dụng tài nguyên nước mặt	100km <sup>2</sup>	8	1,64	0,20	3.292.934	143.208	50.892	20.941	109.454	539.473	542.614	4.135.961	4.160.043
<b>Tổng</b>						<b>53.389.219</b>	<b>1.570.813</b>	<b>1.538.940</b>	<b>6.095.797</b>	<b>2.048.308</b>	<b>12.828.537</b>	<b>14.342.016</b>	<b>71.375.817</b>	<b>78.985.095</b>
<b>IV. ĐIỀU TRA, ĐÁNH GIÁ HIỆN TRẠNG KTSĐ NM 1:25.000</b>														
<b>A</b>	<b>Công tác ngoại nghiệp</b>						<b>2.609.284</b>	<b>1.815.432</b>	<b>17.402.802</b>	<b>2.092.663</b>		<b>0,25</b>	<b>156.408.864</b>	<b>178.162.366</b>
1	Chuẩn bị	100km <sup>2</sup>	8	4,21	0,07	8.694.879	182.650	127.080	1.218.196	146.486	2.287.774	2.592.323	11.438.869	12.961.614
2	Tiến hành điều tra thực địa	100km <sup>2</sup>	8	37,85	0,66	78.171.297	1.722.127	1.198.185	11.485.849	1.381.158	20.618.192	23.489.654	103.090.959	117.448.270
3	Tổng hợp, chỉnh lý, hoàn thiện kết quả điều tra thực địa và giao nộp sản phẩm	100km <sup>2</sup>	8	15,37	0,27	31.743.536	704.507	490.167	4.698.757	565.019	8.375.807	9.550.496	41.879.036	47.752.482
<b>B</b>	<b>Công tác nội nghiệp</b>				1,00		<b>2.129.035</b>	<b>1.827.599</b>	<b>321.828</b>	<b>1.682.141</b>		<b>0,15</b>	<b>66.866.768</b>	<b>67.236.872</b>
1	Thu thập, rà soát dữ liệu, thông tin và chuẩn bị triển khai công tác điều tra, đánh giá hiện trạng khai thác, sử dụng nước mặt	100km <sup>2</sup>	8	2,65	0,10	5.320.900	212.904	182.760	32.183	168.214	882.717	887.544	6.767.495	6.804.505
2	Tổng hợp, chỉnh lý, xử lý dữ liệu, thông tin thu thập và kết quả điều tra thực địa theo các nội dung đánh giá	100km <sup>2</sup>	8	7,98	0,31	16.022.936	660.001	566.556	99.767	521.464	2.665.644	2.680.609	20.436.601	20.551.333
3	Phân tích, đánh giá hiện trạng khai thác, sử dụng tài nguyên nước mặt	100km <sup>2</sup>	8	7,69	0,29	15.440.649	617.420	530.004	93.330	487.821	2.561.384	2.575.384	19.637.278	19.744.608
4	Chuẩn bị nội dung thông tin và biên tập các bản đồ	100km <sup>2</sup>	8	2,61	0,10	5.240.584	212.904	182.760	32.183	168.214	870.669	875.497	6.675.131	6.712.142
5	Tổng hợp, xây dựng các báo cáo kết quả điều tra, đánh giá hiện trạng khai thác, sử dụng tài nguyên nước mặt	100km <sup>2</sup>	8	5,22	0,20	10.481.169	425.807	365.520	64.366	336.428	1.741.339	1.750.994	13.350.263	13.424.284
<b>Tổng</b>						<b>171.115.950</b>	<b>4.738.319,00</b>	<b>3.643.031</b>	<b>17.724.630</b>	<b>3.774.804</b>	<b>40.003.526</b>	<b>44.402.501</b>	<b>290.142.400</b>	<b>245.399.238</b>

**ĐƠN GIÁ SẢN PHẨM ĐIỀU TRA, ĐÁNH GIÁ HIỆN TRẠNG KHAI THÁC, SỬ DỤNG TÀI NGUYÊN NƯỚC DƯỚI ĐẤT**

(Kèm theo Quyết định số 111 /QĐ-UBND ngày 11/01/2022 của UBND Thành phố)

**A. HƯỚNG DẪN SỬ DỤNG**

1. Đơn giá được xây dựng căn cứ trên Thông tư số 16/2017/TT-BTNMT ngày 25/7/2017 ban hành quy định kỹ thuật và định mức kinh tế - kỹ thuật điều tra, đánh giá hiện trạng khai thác, sử dụng tài nguyên nước;

2. Đơn giá được tính toán theo bảng dưới đây là áp dụng cho vùng chuẩn (G1), gồm: hệ số điều chỉnh mức độ phức tạp của vùng điều tra  $K_{pt} = 1,0$ ; hệ số điều chỉnh mức độ phức tạp của điều kiện địa hình  $K_{đh} = 1,0$ ; hệ số điều chỉnh mức độ phức tạp các tầng chứa nước  $K_{tc} = 1,0$ ;

3. Đơn giá áp dụng trên địa bàn thành phố Hà Nội được áp dụng theo công thức sau:

$$G = G1 \times \{1 + \sum (Ki - 1)\} \times Kkh$$

Trong đó:

- G là đơn giá khác với điều kiện áp dụng theo bảng dưới đây;

- G1 là đơn giá điều kiện áp dụng theo bảng dưới đây;

- Ki là hệ số điều chỉnh thứ i, bao gồm:

+ Hệ số điều chỉnh mức độ phức tạp của vùng điều tra (Hà Nội là vùng đô thị đặc biệt)  $K_{pt} = 2,5$ ;

+ Hệ số điều chỉnh mức độ phức tạp của điều kiện địa hình (Hà Nội là vùng đồng bằng)  $K_{đh} = 1,0$ ;

+ Hệ số điều chỉnh mức độ phức tạp các tầng chứa nước  $K_{tc}$  quy định tại bảng 4 và phần IV phụ lục số 01 của Thông tư số 16/2017/TT-BTNMT ngày 25/7/2017;

+ Hệ số điều chỉnh mức độ kết hợp của các công việc điều tra, đánh giá  $K_{kh}$  quy định tại bảng 5 của Thông tư số 16/2017/TT-BTNMT ngày 25/7/2017;

**4. Chi phí chung:**

Tỷ lệ chi phí chung áp dụng cho các đơn vị sự nghiệp công lập được thực hiện theo đúng Thông tư số 136/2017/TT-BTC ngày 22/12/2017 của Bộ Tài chính (Khoản 3 mục II phụ lục 04 và Phụ lục 05) về quy định lập, quản lý, sử dụng kinh phí chi hoạt động kinh tế đối với nhiệm vụ chi về tài nguyên môi trường, cụ thể:

- Đối với các đơn vị sự nghiệp công lập (đơn vị tự bảo đảm chi thường xuyên và chi đầu tư; đơn vị tự bảo đảm chi thường xuyên): doanh nghiệp tham gia thực hiện nhiệm vụ, dự án, chi phí quản lý chung được xác định theo tỷ lệ % tính trên chi phí trực tiếp, quy định cho từng nhóm công việc.

- Đối với đơn vị sự nghiệp công lập, cơ quan quản lý nhà nước đã được ngân sách nhà nước cấp kinh phí chi thường xuyên, thực hiện nhiệm vụ, dự án (nếu có): được tính chi phí quản lý chung tối đa 25 triệu đồng/năm/nhiệm vụ, dự án, đối với nhiệm vụ, dự án có tổng chi phí trực tiếp đến 5 tỷ đồng; trường hợp nhiệm vụ, dự án có tổng chi phí trực tiếp lớn hơn 5 tỷ đồng thì cứ 1 tỷ đồng tăng thêm được bổ sung 0,003 của phần tăng thêm.

**B. ĐƠN GIÁ CHI TIẾT Ở ĐIỀU KIỆN CHUẨN**

Đơn vị tính: đồng

TT	Danh mục công việc	DVT	ĐB	DM	HSDC	Chi phí trực tiếp					Chi phí chung (ngoại nghiệp 25%, nội nghiệp 15%)		Đơn giá không khấu hao	Đơn giá khấu hao
						Nhân công	Vật liệu	Dụng cụ	Thiết bị	Năng lượng	Không khấu hao	Có Khấu hao		
						1	2	3	4	5	6	7	8- 1+2+3+5+6	9- 1+2+3+4+5+7
<b>I. ĐIỀU TRA, ĐÁNH GIÁ HIỆN TRẠNG KTSĐ NDD 1:200.000</b>														
<b>A</b>	<b>Công tác ngoại nghiệp</b>						<b>252,657</b>	<b>155,478</b>	<b>1,273,264</b>	<b>277,160</b>		<b>0.25</b>	<b>11,802,664</b>	<b>13,394,243</b>
1	Chuẩn bị	100km2	8	0.32	0.07	660,893	17,686	10,883	89,128	19,401	177,216	199,498	886,079	997,489
2	Tiền hành điều tra thực địa	100km2	8	2.79	0.66	5,762,164	166,754	102,615	840,354	182,926	1,553,615	1,763,703	7,768,074	8,818,516
3	Tổng hợp, chỉnh lý, hoàn thiện kết quả điều tra thực địa và giao nộp sản phẩm	100km2	8	1.13	0.27	2,333,780	68,217	41,979	343,781	74,833	629,702	715,648	3,148,511	3,578,238

TT	Danh mục công việc	ĐVT	ĐB	ĐM	HSDC	Chi phí trực tiếp					Chi phí chung (ngoại nghiệp 25%, nội nghiệp 15%)		Đơn giá không khấu hao	Đơn giá khấu hao
						Nhân công	Vật liệu	Dụng cụ	Thiết bị	Năng lượng	Không khấu hao	Có Khấu hao		
						1	2	3	4	5	6	7	8=1+2+3+5+6	9=1+2+3+4+5+7
<b>B</b>	<b>Công tác nội nghiệp</b>				0,00	0,00	216.361	74.294	19.285	174.281		0,15	4.968.086	4.990.265
1	Thu thập, rà soát dữ liệu, thông tin và chuẩn bị triển khai công tác điều tra, đánh giá hiện trạng khai thác, sử dụng nước dưới đất	100km2	8	0,19	0,10	381.498	21.636	7.429	1.929	17.428	64.199	64.488	492.190	494.408
2	Tổng hợp, chỉnh lý, xử lý dữ liệu, thông tin thu thập và kết quả điều tra thực địa theo các nội dung đánh giá	100km2	8	0,59	0,30	1.184.653	64.908	22.288	5.786	52.284	198.620	199.488	1.522.753	1.529.407
3	Phân tích, đánh giá hiện trạng khai thác, sử dụng tài nguyên dưới đất	100km2	8	0,57	0,30	1.144.495	64.908	22.288	5.786	52.284	192.596	193.464	1.476.571	1.483.225
4	Chuẩn bị nội dung thông tin và biên tập các bản đồ	100km2	8	0,19	0,10	381.498	21.636	7.429	1.929	17.428	64.199	64.488	492.190	494.408
5	Tổng hợp, xây dựng các báo cáo kết quả điều tra, đánh giá hiện trạng khai thác, sử dụng tài nguyên dưới đất	100km2	8	0,38	0,20	762.997	43.272	14.859	3.857	34.856	128.398	128.976	984.382	988.817
	<b>Tổng</b>					<b>12.611.978</b>	<b>469.018</b>	<b>229.772</b>	<b>1.292.549</b>	<b>451.441</b>	<b>3.008.545</b>	<b>3.329.753</b>	<b>16.770.750</b>	<b>18.384.508</b>
<b>II. ĐIỀU TRA, ĐÁNH GIÁ HIỆN TRẠNG KTSD NDD 1:100.000</b>														
<b>A</b>	<b>Công tác ngoại nghiệp</b>						533.556	388.456	3.124.758	783.668		0,25	29.445.585	33.351.532
1	Chuẩn bị	100km2	8	0,79	0,07	1.631.581	37.349	27.192	218.733	54.857	437.745	492.428	2.188.724	2.462.140
2	Tiến hành điều tra thực địa	100km2	8	6,97	0,66	14.395.084	352.147	256.381	2.062.340	517.221	3.880.208	4.395.793	19.401.041	21.978.966
3	Tổng hợp, chỉnh lý, hoàn thiện kết quả điều tra thực địa và giao nộp sản phẩm	100km2	8	2,82	0,27	5.824.123	144.060	104.883	843.685	211.590	1.571.164	1.782.085	7.855.820	8.910.426
<b>B</b>	<b>Công tác nội nghiệp</b>				0,00	0,00	451.597	235.420	49.218	313.391		0,15	12.464.911	12.521.510
1	Thu thập, rà soát dữ liệu, thông tin và chuẩn bị triển khai công tác điều tra, đánh giá hiện trạng khai thác, sử dụng nước dưới đất	100km2	8	0,50	0,10	1.003.943	45.160	23.542	4.922	31.339	165.598	166.336	1.269.582	1.275.242
2	Tổng hợp, chỉnh lý, xử lý dữ liệu, thông tin thu thập và kết quả điều tra thực địa theo các nội dung đánh giá	100km2	8	1,50	0,30	3.011.830	135.479	70.626	14.765	94.017	496.793	499.008	3.808.745	3.825.725
3	Phân tích, đánh giá hiện trạng khai thác, sử dụng tài nguyên dưới đất	100km2	8	1,45	0,30	2.911.436	135.479	70.626	14.765	94.017	481.734	483.948	3.693.292	3.710.271
4	Chuẩn bị nội dung thông tin và biên tập các bản đồ	100km2	8	0,49	0,10	983.865	45.160	23.542	4.922	31.339	162.586	163.324	1.246.492	1.252.152
5	Tổng hợp, xây dựng các báo cáo kết quả điều tra, đánh giá hiện trạng khai thác, sử dụng tài nguyên dưới đất	100km2	8	0,96	0,20	1.927.571	90.319	47.084	9.844	62.678	319.148	320.624	2.446.800	2.458.120
	<b>Tổng</b>					<b>31.689.433</b>	<b>985.153</b>	<b>623.876</b>	<b>3.173.976</b>	<b>1.097.059</b>	<b>7.514.976</b>	<b>8.303.546</b>	<b>41.910.496</b>	<b>45.873.042</b>
<b>III. ĐIỀU TRA, ĐÁNH GIÁ HIỆN TRẠNG KTSD NDD 1:50.000</b>														
<b>A</b>	<b>Công tác ngoại nghiệp</b>						909.269	577.342	5.601.204	1.277.175		0,25	52.660.312	59.661.817
1	Chuẩn bị	100km2	8	1,43	0,07	2.953.367	63.649	40.414	392.084	89.402	786.708	884.729	3.933.540	4.423.645
2	Tiến hành điều tra thực địa	100km2	8	12,55	0,66	25.919.413	600.118	381.046	3.696.795	842.936	6.935.878	7.860.077	34.679.391	39.300.385
3	Tổng hợp, chỉnh lý, hoàn thiện kết quả điều tra thực địa và giao nộp sản phẩm	100km2	8	5,08	0,27	10.491.683	245.503	155.882	1.512.325	344.837	2.809.476	3.187.557	14.047.381	15.937.787
<b>B</b>	<b>Công tác nội nghiệp</b>						761.035	409.941	88.592	908.456		0,15	22.757.344	22.859.225
1	Thu thập, rà soát dữ liệu, thông tin và chuẩn bị triển khai công tác điều tra, đánh giá hiện trạng khai thác, sử dụng nước dưới đất	100km2	8	0,88	0,10	1.766.940	76.104	40.994	8.859	90.846	296.233	297.561	2.271.117	2.281.304
2	Tổng hợp, chỉnh lý, xử lý dữ liệu, thông tin thu thập và kết quả điều tra thực địa theo các nội dung đánh giá	100km2	8	2,67	0,30	5.361.058	228.311	122.982	26.578	272.537	897.733	901.720	6.882.621	6.913.186

TT	Danh mục công việc	DVT	ĐB	ĐM	HSĐC	Chi phí trực tiếp					Chi phí chung (ngoại nghiệp 25%, nội nghiệp 15%)		Đơn giá không khấu hao	Đơn giá khấu hao
						Nhân công	Vật liệu	Dụng cụ	Thiết bị	Năng lượng	Không khấu hao	Có Khấu hao		
						1	2	3	4	5	6	7	8=1+2+3+5+6	9=1+2+3+4+5+7
3	Phân tích, đánh giá hiện trạng khai thác, sử dụng tài nguyên dưới đất	100km2	8	2,63	0,30	5.280.742	228.311	122.982	26.578	272.537	885.686	889.673	6.790.258	6.820.823
4	Chuẩn bị nội dung thông tin và biên tập các bản đồ	100km2	8	0,89	0,10	1.787.019	76.104	40.994	8.859	90.846	299.244	300.573	2.294.207	2.304.395
5	Tổng hợp, xây dựng các báo cáo kết quả điều tra, đánh giá hiện trạng khai thác, sử dụng tài nguyên dưới đất	100km2	8	1,75	0,20	3.513.802	152.207	81.988	17.718	181.691	589.453	592.111	4.519.141	4.539.517
	<b>Tổng</b>					<b>57.074.024</b>	<b>1.670.304</b>	<b>987.283</b>	<b>5.689.796</b>	<b>2.185.631</b>	<b>13.500.411</b>	<b>14.914.001</b>	<b>98.175.000</b>	<b>105.380.267</b>
<b>IV. ĐIỀU TRA, ĐÁNH GIÁ HIỆN TRẠNG KTSD NDD 1:25.000</b>														
<b>A</b>	<b>Công tác ngoại nghiệp</b>						<b>2.841.004</b>	<b>2.398.785</b>	<b>16.523.252</b>	<b>2.197.660</b>		<b>0,25</b>	<b>171.060.796</b>	<b>191.714.862</b>
1	Chuẩn bị	100km2	8	4,69	0,07	9.686.219	198.870	167.915	1.156.628	153.836	2.551.710	2.840.867	12.758.550	14.204.335
2	Tiến hành điều tra thực địa	100km2	8	41,28	0,66	85.255.248	1.875.063	1.583.198	10.905.346	1.450.456	22.540.991	25.267.328	112.704.956	126.336.639
3	Tổng hợp, chỉnh lý, hoàn thiện kết quả điều tra thực địa và giao nộp sản phẩm	100km2	8	16,69	0,27	34.469.721	767.071	647.672	4.461.278	593.368	9.119.458	10.234.778	45.597.290	51.173.888
<b>B</b>	<b>Công tác nội nghiệp</b>						<b>2.350.062</b>	<b>1.345.554</b>	<b>356.287</b>	<b>1.904.878</b>		<b>0,15</b>	<b>73.288.137</b>	<b>73.697.868</b>
1	Thu thập, rà soát dữ liệu, thông tin và chuẩn bị triển khai công tác điều tra, đánh giá hiện trạng khai thác, sử dụng nước dưới đất	100km2	8	2,98	0,10	5.983.503	235.006	134.555	35.629	190.488	981.533	986.877	7.525.085	7.566.058
2	Tổng hợp, chỉnh lý, xử lý dữ liệu, thông tin thu thập và kết quả điều tra thực địa theo các nội dung đánh giá	100km2	8	8,82	0,30	17.709.561	705.019	403.666	106.886	571.463	2.908.456	2.924.489	22.298.165	22.421.084
3	Phân tích, đánh giá hiện trạng khai thác, sử dụng tài nguyên dưới đất	100km2	8	8,45	0,30	16.966.643	705.019	403.666	106.886	571.463	2.797.019	2.813.052	21.443.810	21.566.729
4	Chuẩn bị nội dung thông tin và biên tập các bản đồ	100km2	8	2,95	0,10	5.923.266	235.006	134.555	35.629	190.488	972.497	977.842	7.455.812	7.496.786
5	Tổng hợp, xây dựng các báo cáo kết quả điều tra, đánh giá hiện trạng khai thác, sử dụng tài nguyên dưới đất	100km2	8	5,75	0,20	11.545.349	470.012	269.111	71.257	380.976	1.899.817	1.910.506	14.565.265	14.647.211
	<b>Tổng</b>					<b>187.539.510</b>	<b>5.191.066</b>	<b>3.744.339</b>	<b>16.879.539</b>	<b>4.102.538</b>	<b>43.771.481</b>	<b>47.955.739</b>	<b>244.348.933</b>	<b>265.412.730</b>



**ĐƠN GIÁ SẢN PHẨM KHẢO SÁT, ĐO ĐẠC TÀI NGUYÊN NƯỚC VÀ ĐÁNH GIÁ, DỰ BÁO TÀI NGUYÊN NƯỚC  
BẰNG MÔ HÌNH DÒNG CHẢY**

*(Kèm theo Quyết định số 444 /QĐ-UBND ngày 11/01/2022 của UBND Thành phố)*

**A. HƯỚNG DẪN ÁP DỤNG**

1. Đơn giá được xây dựng căn cứ trên Thông tư số 36/2017/TT-BTNMT ngày 06/10/2017 ban hành quy định kỹ thuật và định mức kinh tế - kỹ thuật khảo sát, đo đạc tài nguyên nước và đánh giá, dự báo tài nguyên nước bằng mô hình dòng chảy;
2. Đơn giá theo bảng dưới đây được áp dụng tại điều kiện chuẩn với các hệ số bằng 1.

3. Nếu đơn giá khác với điều kiện áp dụng (theo bảng dưới đây) thì sẽ được xác định theo công thức sau:

$$G = G1 \times \{1 + \sum (K_i - 1)\}$$

Trong đó:

- G là đơn giá khác với điều kiện áp dụng theo bảng dưới đây;
- G1 là đơn giá điều kiện áp dụng theo bảng dưới đây;
- n là số các hệ số điều chỉnh;
- $K_i$  là hệ số điều chỉnh thứ i (quy định tại mục 4)

4. Các hệ số điều chỉnh theo Thông tư 36/2017/TT-BTNMT, cụ thể như sau:

- 4.1. Đo chiều sâu mực nước, áp dụng hệ số điều chỉnh: hệ số điều chỉnh theo điều kiện đi lại Kđl, theo bảng 1; hệ số điều chỉnh theo điều kiện thủy văn Ktv, theo bảng 2; hệ số điều chỉnh theo khoảng cách đi lại Kkcdl, theo bảng 8.
- 4.2. Đo lưu lượng nước sông bằng máy đo siêu âm, áp dụng hệ số điều chỉnh: hệ số điều chỉnh theo điều kiện đi lại Kđl, theo bảng 1; hệ số điều chỉnh theo điều kiện thủy văn Ktv, theo bảng 2; hệ số điều chỉnh theo tần suất Kts, theo bảng 3; hệ số điều chỉnh theo khoảng cách đi lại Kkcdl, theo bảng 8.
- 4.3. Đo lưu lượng nước trên kênh cứng bằng máy đo siêu âm, áp dụng hệ số điều chỉnh: hệ số điều chỉnh theo điều kiện đi lại Kđl, theo bảng 1; hệ số điều chỉnh theo tần suất Kts theo bảng 2; hệ số điều chỉnh theo độ rộng của kênh cứng Kđrc, theo bảng 4; hệ số điều chỉnh theo khoảng cách đi lại Kkcdl, theo bảng 8.
- 4.4. Đo lưu lượng nước trên kênh tự nhiên bằng máy đo siêu âm, áp dụng hệ số điều chỉnh: hệ số điều chỉnh theo điều kiện đi lại Kđl, theo bảng 1; hệ số điều chỉnh theo tần suất Kts, theo bảng 3; hệ số điều chỉnh theo độ rộng của kênh tự nhiên Kđrtn, theo bảng 5; hệ số điều chỉnh theo khoảng cách đi lại Kkcdl, theo bảng 8.
- 4.5. Đo lưu lượng nước trong đường ống kín bằng máy đo siêu âm, áp dụng hệ số điều chỉnh: hệ số điều chỉnh theo điều kiện đi lại Kđl, theo bảng 1; hệ số điều chỉnh theo tần suất Kts, theo bảng 3; hệ số điều chỉnh theo khoảng cách đi lại Kkcdl, theo bảng 8.

- 4.6. Đo lưu lượng nước bằng phao trên kênh tự nhiên, suối, áp dụng hệ số điều chỉnh: hệ số điều chỉnh theo điều kiện đi lại Kđl, theo bảng 1; hệ số điều chỉnh theo tần suất Kts, theo bảng 3; hệ số điều chỉnh theo độ rộng của kênh tự nhiên Kđrtn, theo bảng 5; hệ số điều chỉnh theo khoảng cách đi lại Kkcdl, theo bảng 8.
- 4.7. Đo lưu lượng trên sông bằng máy đo lưu tốc kế, áp dụng hệ số điều chỉnh: hệ số điều chỉnh theo điều kiện đi lại Kđl, theo bảng 1; hệ số điều chỉnh theo điều kiện thủy văn Ktv, theo bảng 2; hệ số điều chỉnh theo tần suất Kts, theo bảng 3; hệ số điều chỉnh theo khoảng cách đi lại Kkcdl, theo bảng 8.
- 4.8. Đo lưu lượng nước trên kênh cứng bằng máy đo lưu tốc kế, áp dụng hệ số điều chỉnh: hệ số điều chỉnh theo điều kiện đi lại Kđl, theo bảng 1; hệ số điều chỉnh theo tần suất Kts, theo bảng 3; hệ số điều chỉnh theo độ rộng của kênh cứng Kđrc, theo bảng 4; hệ số điều chỉnh theo khoảng cách đi lại Kkcdl, theo bảng 8.
- 4.9. Đo lưu lượng nước trên kênh tự nhiên bằng máy đo lưu tốc kế, áp dụng hệ số điều chỉnh: hệ số điều chỉnh theo điều kiện đi lại Kđl, theo bảng 1; hệ số điều chỉnh theo tần suất Kts, theo bảng 3; hệ số điều chỉnh theo độ rộng của kênh tự nhiên Kđrtn, theo bảng 5; hệ số điều chỉnh theo khoảng cách đi lại Kkcdl, theo bảng 8.
- 4.10. Lấy mẫu nước thủ công trên sông, áp dụng hệ số điều chỉnh: hệ số điều chỉnh theo điều kiện đi lại Kđl, theo bảng 1; hệ số điều chỉnh theo điều kiện thủy văn Ktv theo bảng 2; hệ số điều chỉnh theo khoảng cách đi lại Kkcdl, theo bảng 8.
- 4.11. Lấy mẫu nước thủ công trên kênh tự nhiên, áp dụng hệ số điều chỉnh: hệ số điều chỉnh theo điều kiện đi lại Kđl, theo bảng 1; hệ số điều chỉnh theo độ rộng của kênh tự nhiên Kđrtn, theo bảng 5; hệ số điều chỉnh theo khoảng cách đi lại Kkcdl, theo bảng 8.
- 4.12. Lấy mẫu nước thủ công trên kênh cứng, áp dụng hệ số điều chỉnh: hệ số điều chỉnh theo điều kiện đi lại Kđl, theo bảng 1; hệ số điều chỉnh theo độ rộng của kênh cứng Kđrc, theo bảng 4; hệ số điều chỉnh theo khoảng cách đi lại Kkcdl, theo bảng 8.
- 4.13. Đo đặc chất lượng nước bằng máy Toa, áp dụng hệ số điều chỉnh: hệ số điều chỉnh theo điều kiện đi lại Kđl, theo bảng 1; hệ số điều chỉnh theo điều kiện thủy văn Ktv theo bảng 2; hệ số điều chỉnh theo khoảng cách đi lại Kkcdl, theo bảng 8; hệ số điều chỉnh theo vị trí đo Kđc, theo bảng 81.
- 4.14. Đo đặc chất lượng nước bằng máy Hách, áp dụng hệ số điều chỉnh: hệ số điều chỉnh theo điều kiện đi lại Kđl, theo bảng 1; hệ số điều chỉnh theo điều kiện thủy văn Ktv theo bảng 2; hệ số điều chỉnh theo khoảng cách đi lại Kkcdl, theo bảng 8; hệ số điều chỉnh theo vị trí đo Kđc, theo bảng 87.
- 4.15. Khảo sát, đo lưu lượng mạch lộ bằng thùng định lượng; ván đo, áp dụng hệ số điều chỉnh: hệ số điều chỉnh theo điều kiện đi lại Kđl, theo bảng 88; hệ số điều chỉnh theo khoảng cách Kkc theo bảng 89.
- 4.16. Khảo sát, đo đặc lưu lượng một giếng khoan có sẵn thiết bị khai thác, áp dụng hệ số điều chỉnh: hệ số điều chỉnh theo điều kiện đi lại Kđl, theo bảng 95; hệ số điều chỉnh theo khoảng cách Kkc theo bảng 96.
- 4.17. Khảo sát, đo đặc lưu lượng một công trình có sẵn thiết bị khai thác, áp dụng hệ số điều chỉnh: hệ số điều chỉnh theo điều kiện đi lại Kđl, theo bảng 102; hệ số điều chỉnh theo khoảng cách Kkc theo bảng 103; hệ số điều chỉnh theo số lượng giếng khoan của công trình Knn theo bảng 104; hệ số điều chỉnh theo lưu lượng của giếng khoan Kll theo bảng 105; hệ số điều chỉnh nội nghiệp theo quy mô công trình Knn theo bảng 106.

- 4.18. Khảo sát, đo mực nước trong giếng khoan chưa lắp đặt thiết bị, áp dụng hệ số điều chỉnh: hệ số điều chỉnh theo điều kiện đi lại Kđl, theo bảng 112; hệ số điều chỉnh theo khoảng cách Kkc theo bảng 113.
- 4.19. Lấy mẫu nước thủ công trong giếng đào, hang karst, áp dụng hệ số điều chỉnh: hệ số điều chỉnh theo điều kiện đi lại Kđl, theo bảng 119; hệ số điều chỉnh theo khoảng cách Kkc theo bảng 120.
- 4.20. Lấy mẫu nước giếng khoan có sẵn thiết bị khai thác, áp dụng hệ số điều chỉnh: hệ số điều chỉnh theo điều kiện đi lại Kđl, theo bảng 126; hệ số điều chỉnh theo khoảng cách Kkc theo bảng 127.
- 4.21. Lấy mẫu nước giếng khoan không có sẵn thiết bị khai thác, áp dụng hệ số điều chỉnh: hệ số điều chỉnh theo điều kiện đi lại Kđl, theo bảng 133; hệ số điều chỉnh theo chiều sâu lắp đặt máy bơm Kcsb theo bảng 134; hệ số điều chỉnh theo chiều sâu giếng khoan Kcs theo bảng 135; hệ số điều chỉnh theo khoảng cách Kkc theo bảng 136.
- 4.22. Đo chất lượng nước tại hiện trường bằng máy TOA, áp dụng hệ số điều chỉnh: hệ số điều chỉnh theo điều kiện đi lại Kđl, theo bảng 142; hệ số điều chỉnh theo khoảng cách đi lại Kkc theo bảng 143.
- 4.23. Đo chất lượng nước tại hiện trường bằng máy HACH, áp dụng hệ số điều chỉnh: hệ số điều chỉnh theo điều kiện đi lại Kđl, theo bảng 149; hệ số điều chỉnh theo khoảng cách đi lại Kkc theo bảng 150.
- 4.24. Khoan điều tra, khảo sát, thăm dò nước dưới đất, áp dụng hệ số điều chỉnh: hệ số điều chỉnh xây lắp, tháo dỡ máy khoan Kxl, theo bảng 156; hệ số điều chỉnh xây lắp, tháo dỡ máy khoan trám cách ly phân tầng Kxlpt theo bảng 157; hệ số điều chỉnh theo điều kiện nước rửa lỗ khoan Kdd, theo bảng 158; hệ số điều chỉnh theo đường kính khoan lấy mẫu Kđk theo bảng 159; hệ số điều chỉnh theo đường kính khoan không lấy mẫu (phá mẫu) Kpm theo bảng 160; hệ số điều chỉnh khi khoan doa mở rộng để chống ống Kdmr theo bảng 161; hệ số điều chỉnh khoan thông (khoan trong ống) Kkt theo bảng 162; hệ số điều chỉnh theo tỷ lệ chiều dài cột ống chống Kc theo bảng 163; hệ số điều chỉnh theo hiệp khoan hoặc địa tầng đặc biệt Kđb theo bảng 164; hệ số điều chỉnh theo chiều sâu Kcs theo bảng 165; hệ số điều chỉnh theo cấp đất đá Kđđ theo bảng 166.
- 4.25. Bơm nước thí nghiệm giếng đào, áp dụng hệ số điều chỉnh: hệ số điều chỉnh theo chiều sâu giếng Kcs, theo bảng 178; hệ số điều chỉnh theo loại động cơ máy bơm Kđc theo bảng 179; hệ số điều chỉnh theo thời gian bơm thí nghiệm Ktg, theo bảng 180.
- 4.26. Bơm nước thí nghiệm hang karst, áp dụng hệ số điều chỉnh: hệ số điều chỉnh theo chiều sâu đến mực nước của hang karst Kcs, theo bảng 189; hệ số điều chỉnh theo loại động cơ Kđc theo bảng 190; hệ số điều chỉnh mức thời gian nội nghiệp theo thời gian bơm thí nghiệm Ktg, theo bảng 191.
- 4.27. Bơm nước thí nghiệm giếng khoan đường kính nhỏ, áp dụng hệ số điều chỉnh: hệ số điều chỉnh theo chiều đặt ống dẫn nước hoặc máy bơm Kcs, theo bảng 198; hệ số điều chỉnh theo động cơ máy bơm Kđc theo bảng 199; hệ số điều chỉnh mức thời gian nội nghiệp theo thời gian bơm thí nghiệm Ktg, theo bảng 200.

- 4.28. Bơm nước thí nghiệm chum, áp dụng hệ số điều chỉnh: hệ số điều chỉnh theo chiều sâu lắp đặt ống dẫn hoặc máy bơm Kcs, theo bảng 212; hệ số điều chỉnh theo đường kính ống dẫn hoặc máy bơm Kđk theo bảng 213; hệ số điều chỉnh định mức nội nghiệp theo thời gian bơm thí nghiệm Ktg, theo bảng 214; hệ số điều chỉnh định mức nội nghiệp theo số lượng công trình quan sát trong chum thí nghiệm Kqs, theo bảng 215.
- 4.29. Bơm nước thí nghiệm giặt cấp, áp dụng hệ số điều chỉnh: hệ số điều chỉnh theo chiều sâu lắp đặt ống dẫn hoặc máy bơm Kcs, theo bảng 229; hệ số điều chỉnh theo đường kính ống dẫn hoặc máy bơm Kđk theo bảng 230; hệ số điều chỉnh định mức nội nghiệp theo số cấp lưu lượng Kcg, theo bảng 231.
- 4.30. Quay camera giếng khoan, áp dụng hệ số điều chỉnh: hệ số điều chỉnh theo độ sạch của giếng khoan (ĐTV) theo bảng 243; hệ số điều chỉnh theo đường kính ống vách giếng khoan Kđk theo bảng 244; hệ số điều chỉnh theo chiều sâu giếng khoan quay camera Kcs, theo bảng 245; hệ số điều chỉnh theo phân loại đường mức thời gian vận chuyển trạm theo loại đường Kvc, theo bảng 246.
- 4.31. Đo chiều sâu giếng khoan hở (chưa lắp thiết bị khai thác), áp dụng hệ số điều chỉnh: hệ số điều chỉnh theo điều kiện đi lại Kđl theo bảng 254; hệ số điều chỉnh theo chiều sâu giếng Kcsg, theo bảng 255.
- 4.32. Đo tọa độ bằng GPS cầm tay, áp dụng hệ số điều chỉnh: hệ số điều chỉnh theo điều kiện đi lại Kđl theo bảng 261; hệ số điều chỉnh theo khoảng cách Kkc, theo bảng 262.
- 4.33. Đánh giá, dự báo tài nguyên nước mặt, áp dụng hệ số điều chỉnh: hệ số điều chỉnh theo hệ số phức tạp Kpt, theo bảng 9; hệ số điều chỉnh theo diện tích lưu vực sông Kdt, theo bảng 10; hệ số điều chỉnh theo vị trí và số lượng bài toán đánh giá, dự báo Kdb, theo bảng 11.
- 4.34. Đánh giá, dự báo tài nguyên nước dưới đất, áp dụng hệ số điều chỉnh: hệ số điều chỉnh theo điều kiện thủy văn Ktv, theo bảng 2; hệ số điều chỉnh theo vị trí và số lượng bài toán đánh giá, dự báo Kdb, theo bảng 11; hệ số điều chỉnh theo quy mô của mô hình Kmh, theo bảng 12; hệ số điều chỉnh theo điều kiện biên Kđb, theo bảng 14.

## 5. Chi phí chung:

Tỷ lệ chi phí chung áp dụng cho các đơn vị sự nghiệp công lập được thực hiện theo đúng Thông tư số 136/2017/TT-BTC ngày 22/12/2017 của Bộ Tài chính (Khoản 3 mục II phụ lục 04 và Phụ lục 05) về quy định lập, quản lý, sử dụng kinh phí chi hoạt động kinh tế đối với nhiệm vụ chi về tài nguyên môi trường, cụ thể:

- Đối với các đơn vị sự nghiệp công lập (đơn vị tự bảo đảm chi thường xuyên và chi đầu tư; đơn vị tự bảo đảm chi thường xuyên); doanh nghiệp tham gia thực hiện nhiệm vụ, dự án, chi phí quản lý chung được xác định theo tỷ lệ % tính trên chi phí trực tiếp, quy định cho từng nhóm công việc.
- Đối với đơn vị sự nghiệp công lập, cơ quan quản lý nhà nước đã được ngân sách nhà nước cấp kinh phí chi thường xuyên, thực hiện nhiệm vụ, dự án (nếu có): được tính chi phí quản lý chung tối đa 25 triệu đồng/năm/nhiệm vụ, dự án, đối với nhiệm vụ, dự án có tổng chi phí trực tiếp đến 5 tỷ đồng; trường hợp nhiệm vụ, dự án có tổng chi phí trực tiếp lớn hơn 5 tỷ đồng thì cứ 1 tỷ đồng tăng thêm được bổ sung 0,003 của phần tăng thêm.

## B. ĐƠN GIÁ CHI TIẾT Ở ĐIỀU KIỆN CHUẨN

*Đơn vị tính: đồng*

TT	Danh mục công việc	ĐVT	Chi phí trực tiếp					Chi phí chung (ngoại nghiệp 25%, nội nghiệp 15%)		Đơn giá không khấu hao	Đơn giá có khấu hao
			Nhân công	Vật liệu	Dụng cụ	Thiết bị	Năng lượng	Không khấu hao	Khấu hao		
			1	2	3	4	5	6	7		
<b>Chương I: Khảo sát đo đạc tài nguyên nước mặt</b>											
<b>A</b>	<b>ĐO CHIỀU SÂU MỰC NƯỚC</b>										
<i>A</i>	<i>Ngoại nghiệp</i>								<b>0.25</b>		
	Đo mực nước	1 lần đo	148,077	4,050	948	4,439	736	38,453	39,562	192,264	197,812
<i>B</i>	<i>Nội nghiệp</i>								<b>0.15</b>		
	Công tác văn phòng	100 số liệu	901,320	34,089	12,717	12,512	91,160	155,893	157,770	1,195,179	1,209,568
<b>B</b>	<b>ĐO LƯU LƯỢNG</b>										
<b>I</b>	<b>Đo lưu lượng bằng máy đo siêu âm</b>										
<b>1</b>	<b>Đo lưu lượng nước sông</b>										
<i>A</i>	<i>Ngoại nghiệp</i>								<b>0.25</b>		
	Đo lưu lượng nước sông	1 lần đo	400,031	6,071	3,342	18,710	3,278	103,180	107,858	515,902	539,290
<i>B</i>	<i>Nội nghiệp</i>								<b>0.15</b>		
	Công tác văn phòng	100 số liệu	10,064,205	175,166	258,489	62,560	759,667	1,688,629	1,698,013	12,946,156	13,018,100
<b>2</b>	<b>Đo lưu lượng nước trên kênh cứng</b>										
<i>A</i>	<i>Ngoại nghiệp</i>								<b>0.25</b>		
	Đo lưu lượng nước trên kênh cứng	1 lần đo	187,869	6,071	1,968	20,393	1,780	49,422	54,520	247,110	272,601
<i>B</i>	<i>Nội nghiệp</i>								<b>0.15</b>		
	Công tác văn phòng	100 số liệu	9,013,196	175,166	127,175	63,024	582,564	1,484,715	1,494,169	11,382,816	11,455,294
<b>3</b>	<b>Đo lưu lượng nước trên kênh tự nhiên</b>										
<i>A</i>	<i>Ngoại nghiệp</i>								<b>0.25</b>		
	Đo lưu lượng nước trên kênh tự nhiên	1 lần đo	207,855	6,071	1,740	20,393	1,780	54,362	59,460	271,808	297,299
<i>B</i>	<i>Nội nghiệp</i>								<b>0.15</b>		
	Công tác văn phòng	100 số liệu	9,013,196	131,359	127,175	63,024	85,328	1,403,559	1,413,012	10,760,617	10,833,094
<b>4</b>	<b>Đo lưu lượng nước trong đường ống kín</b>										

TT	Danh mục công việc	ĐVT	Chi phí trực tiếp					Chi phí chung (ngoại nghiệp 25%, nội nghiệp 15%)		Đơn giá không khấu hao	Đơn giá có khấu hao
			Nhân công	Vật liệu	Dụng cụ	Thiết bị	Năng lượng	Không khấu hao	Khấu hao		
			1	2	3	4	5	6	7		
A	<i>Ngoại nghiệp</i>									0.25	
	Đo lưu lượng nước trong đường ống kín	1 lần đo	167,883	7,188	1,968	20,393	1,780	44,705	49,803	223,524	249,015
B	<i>Nội nghiệp</i>									0.15	
	Công tác văn phòng	100 số liệu	9,013,196	144,624	127,175	63,024	582,565	1,480,134	1,489,588	11,347,694	11,420,172
<b>II</b>	<b>Đo lưu lượng nước bằng phao trên kênh tự nhiên; suối</b>										
A	<i>Ngoại nghiệp</i>									0.25	
	Đo lưu lượng nước bằng phao trên kênh tự nhiên; suối	1 lần đo	233,082	6,887	1,801	9,746	1,780	60,887	63,324	304,437	316,620
B	<i>Nội nghiệp</i>									0.15	
	Công tác văn phòng	100 số liệu	9,013,196	170,874	182,245	63,024	582,565	1,492,332	1,501,786	11,441,212	11,513,690
<b>III</b>	<b>Đo lưu lượng bằng máy đo lưu tốc kế</b>										
<b>1</b>	<b>Đo lưu lượng nước trên sông bằng máy đo lưu tốc kế</b>										
A	<i>Ngoại nghiệp</i>									0.25	
	Đo lưu lượng nước trên sông bằng máy đo lưu tốc kế	1 lần đo	579,429	6,243	4,736	11,475	4,764	148,793	151,662	743,965	758,309
B	<i>Nội nghiệp</i>									0.15	
	Công tác văn phòng	100 số liệu	9,013,196	158,946	127,175	63,024	352,976	1,447,844	1,457,298	11,100,137	11,172,615
<b>2</b>	<b>Đo lưu lượng nước trên kênh cứng bằng máy đo lưu tốc kế</b>										
A	<i>Ngoại nghiệp</i>									0.25	
	Đo lưu lượng nước trên kênh cứng bằng máy đo lưu tốc kế	1 lần đo	223,216	6,973	2,636	12,882	2,517	58,836	62,056	294,178	310,280
B	<i>Nội nghiệp</i>									0.15	
	Công tác văn phòng	100 số liệu	9,013,196	167,438	235,883	63,024	809,083	1,533,840	1,543,294	11,759,440	11,831,918
<b>3</b>	<b>Đo lưu lượng nước trên kênh tự nhiên bằng máy đo lưu tốc kế</b>										
A	<i>Ngoại nghiệp</i>									0.25	

TT	Danh mục công việc	ĐVT	Chi phí trực tiếp					Chi phí chung (ngoại nghiệp 25%, nội nghiệp 15%)		Đơn giá không khấu hao	Đơn giá có khấu hao
			Nhân công	Vật liệu	Dụng cụ	Thiết bị	Năng lượng	Không khấu hao	Khấu hao		
			1	2	3	4	5	6	7		
	Đo lưu lượng nước trên kênh tự nhiên bằng máy đo lưu tốc kế	1 lần đo	290,181	18,642	3,469	12,882	3,266	78,890	82,110	394,448	410,550
B	Nội nghiệp								0.15		
	Công tác văn phòng	100 số liệu	9,013,196	274,900	127,175	63,024	582,565	1,499,675	1,509,129	11,497,511	11,569,989
<b>C</b>	<b>KHẢO SÁT, ĐO ĐẶC CHẤT LƯỢNG NƯỚC MẶT</b>										
<b>I</b>	<b>Lấy mẫu nước thủ công</b>										
<b>1</b>	<b>Lấy mẫu nước trên sông</b>										
A	Ngoại nghiệp	1 mẫu	339,289	35,720	4,410	3,804	66,820	111,560	112,511	557,799	562,554
B	Nội nghiệp	1 mẫu	25,479	721	748	731	3,370	4,548	4,657	34,866	35,706
<b>2</b>	<b>Lấy mẫu nước trên kênh tự nhiên</b>										
A	Ngoại nghiệp	1 mẫu	198,848	36,140	2,049	3,043	22,298	64,834	65,594	324,169	327,972
B	Nội nghiệp	1 mẫu	25,479	721	3,575	731	7,170	5,542	5,651	42,487	43,327
<b>3</b>	<b>Lấy mẫu nước trên kênh cứng</b>										
A	Ngoại nghiệp	1 mẫu	129,270	36,140	1,610	2,282	24,148	47,792	48,362	238,960	241,812
B	Nội nghiệp	1 mẫu	25,479	721	741	731	3,358	4,545	4,655	34,844	35,685
<b>II</b>	<b>Đo đặc chất lượng nước bằng máy TOA</b>										
A	Ngoại nghiệp	1 mẫu	196,283	5,154	1,100	12,081	706	50,811	53,831	254,054	269,155
B	Nội nghiệp	1 mẫu	66,139	2,444	1,173	515	11,452	12,181	12,258	93,389	93,981
<b>III</b>	<b>Đo đặc chất lượng nước bằng máy Hách</b>										
A	Ngoại nghiệp	1 mẫu	216,139	6,385	1,200	5,526	718	56,110	57,492	280,552	287,460
B	Nội nghiệp	1 mẫu	74,314	2,444	1,173	123	6,050	12,597	12,616	96,578	96,720
<b>Chương II: Khảo sát đo đạc tài nguyên nước dưới đất</b>											
<b>A. KHẢO SÁT, ĐO ĐẶC LƯU LƯỢNG, MỨC NƯỚC DƯỚI ĐẤT</b>											
<b>I</b>	<b>Khảo sát, đo lưu lượng mạch lộ bằng thùng định lượng; ván đo</b>										
A	Ngoại nghiệp	1 điểm đo	205,359	1,405	1,558	3,886	399	52,180	53,152	260,901	265,759

TT	Danh mục công việc	ĐVT	Chi phí trực tiếp					Chi phí chung (ngoại nghiệp 25%, nội nghiệp 15%)		Đơn giá không khấu hao	Đơn giá có khấu hao
			Nhân công	Vật liệu	Dụng cụ	Thiết bị	Năng lượng	Không khấu hao	Khấu hao		
			1	2	3	4	5	6	7		
B	Nội nghiệp	1điêmđo	100,147	3,419	4,113	1,582	12,775	18,068	18,305	138,522	140,341
<b>II</b>	<b>Khảo sát, đo đạc lưu lượng một giếng khoan có sẵn thiết bị khai thác</b>										
A	Ngoại nghiệp	1lầnđo	355,404	25,962	6,053	6,391	5,338	98,189	99,787	490,946	498,935
B	Nội nghiệp	1lầnđo	140,205	6,295	1,568	1,582	7,928	23,399	23,637	179,395	181,215
<b>III</b>	<b>Khảo sát, đo đạc lưu lượng một công trình có sẵn thiết bị khai thác</b>										
A	Ngoại nghiệp	1lầnđo	1,189,196	13,220	8,540	7,858	7,158	304,529	306,493	1,522,643	1,532,465
B	Nội nghiệp	1lầnđo	211,971	11,794	6,649	2,158	16,079	36,974	37,298	283,467	285,949
<b>IV</b>	<b>Khảo sát, đo mực nước trong giếng khoan chưa lắp đặt thiết bị</b>										
A	Ngoại nghiệp	1lầnđo	183,037	3,510	2,411	4,614	2,686	47,911	49,065	239,555	245,323
B	Nội nghiệp	1lầnđo	48,070	4,656	4,654	1,582	13,118	10,575	10,812	81,073	82,892
<b>B</b>	<b>KHẢO SÁT, ĐO ĐẶC CHẤT LƯỢNG NƯỚC DƯỚI ĐẤT</b>										
<b>I</b>	<b>Lấy mẫu nước thủ công trong giếng đào, hang karst</b>										
A	Ngoại nghiệp	1mẫu	309,831	27,979	3,780	4,827	19,497	90,272	91,478	451,359	457,392
B	Nội nghiệp	1mẫu	80,131	9,251	4,173	927	12,001	15,833	15,973	121,389	122,456
<b>II</b>	<b>Lấy mẫu nước giếng khoan có sẵn thiết bị khai thác</b>										
A	Ngoại nghiệp	1mẫu	181,785	27,630	3,586	4,016	3,327	54,082	55,086	270,410	275,430
B	Nội nghiệp	1mẫu	72,191	9,152	2,217	1,582	8,174	13,760	13,997	105,494	107,313
<b>III</b>	<b>Lấy mẫu nước giếng khoan không có sẵn thiết bị khai thác</b>										
A	Ngoại nghiệp	1mẫu	290,580	71,890	8,846	13,941	7,808	94,781	98,266	473,905	491,331
B	Nội nghiệp	1mẫu	80,131	9,644	4,258	1,582	11,430	15,820	16,057	121,283	123,102
<b>IV</b>	<b>Đo chất lượng nước tại hiện trường bằng máy TOA</b>										
A	Ngoại nghiệp	1lầnđo	178,520	2,453	579	9,668	1,510	45,765	48,182	228,827	240,912
B	Nội nghiệp	1lầnđo	80,131	11,788	935	417	6,169	14,854	14,916	113,877	114,356
<b>V</b>	<b>Đo chất lượng nước tại hiện trường bằng máy HACH</b>										
A	Ngoại nghiệp	1lầnđo	187,915	2,539	546	6,025	1,473	48,118	49,625	240,591	248,123



TT	Danh mục công việc	ĐVT	Chi phí trực tiếp					Chi phí chung (ngoại nghiệp 25%, nội nghiệp 15%)		Đơn giá không khấu hao	Đơn giá có khấu hao
			Nhân công	Vật liệu	Dụng cụ	Thiết bị	Năng lượng	Không khấu hao	Khấu hao		
			1	2	3	4	5	6	7		
<b>B</b>	<b>Nội nghiệp</b>	lần	77,775	4,568	957	417	6,194	13,424	13,487	102,918	103,398
<b>C</b>	<b>KHOAN ĐIỀU TRA, KHẢO SÁT, THẨM ĐÒ NƯỚC DƯỚI ĐẤT</b>										
<b>A</b>	<b>Ngoại nghiệp</b>										0.25
1	Xây lắp - tháo dỡ máy khoan tự h	l lần	10,590,764	400,561	46,091	662,294	300,636	2,834,513	3,000,087	14,172,565	15,000,433
2	Khoan	1m	392,830	51,938	5,678	31,178	38,958	122,351	130,146	611,755	650,728
3	Trám cách ly phân tầng	1m	392,830	5,914,440	1,622	9,171	53,939	1,590,708	1,593,001	7,953,539	7,965,003
<b>B</b>	<b>Nội nghiệp</b>										0.15
1	Nội nghiệp khoan	1 lỗ khoan	1,778,576	40,230	6,879	30,556	79,159	285,727	290,310	2,190,571	2,225,710
<b>D</b>	<b>BƠM HÚT NƯỚC THÍ NGHIỆM</b>										
<b>I</b>	<b>Bơm nước thí nghiệm giếng đào</b>										
<b>A</b>	<b>Ngoại nghiệp</b>										0.25
1	Lắp đặt tháo dỡ thiết bị bơm	1 lần	245,778	17,600	3,952		8,564	68,973	68,973	344,867	344,867
2	Tiến hành bơm nước thí nghiệm bằng động cơ điện	1 ca	614,444	23,748	5,335	10,189	13,874	164,350	166,898	821,751	834,488
3	Tiến hành bơm nước thí nghiệm bằng động cơ diesel	1 ca	614,444	23,748	5,335	10,589	132,059	193,897	196,544	969,483	982,719
4	Đo phục hồi mực nước	1 ca	290,181	23,748	4,990	6,140	6,507	81,357	82,892	406,783	414,458
<b>B</b>	<b>Nội nghiệp</b>	1 điểm	440,645	4,138	17,985	50,921	121,897	87,700	95,338	672,365	730,924
<b>II</b>	<b>Bơm nước thí nghiệm hang karst</b>										
<b>A</b>	<b>Ngoại nghiệp</b>										0.25
1	Lắp đặt tháo dỡ thiết bị bơm	1 lần	894,471	60,499	8,814		13,260	244,261	244,261	1,221,305	1,221,305
2	Tiến hành bơm nước thí nghiệm bằng động cơ điện	1 ca	662,571	1,849	18,598	7,540	40,209	180,807	182,692	904,034	913,459
3	Tiến hành bơm nước thí nghiệm bằng động cơ diesel		662,571	1,849	4,178	11,252	124,693	198,323	201,136	991,614	1,005,679
4	Đo phục hồi mực nước	1 ca	469,788	807	4,178	6,140	6,507	120,320	121,855	601,600	609,275

TT	Danh mục công việc	ĐVT	Chi phí trực tiếp					Chi phí chung (ngoại nghiệp 25%, nội nghiệp 15%)		Đơn giá không khấu hao	Đơn giá có khấu hao
			Nhân công	Vật liệu	Dụng cụ	Thiết bị	Năng lượng	Không khấu hao	Khấu hao		
			1	2	3	4	5	6	7		
<b>B</b>	<b>Nội nghiệp</b>	1 điểm	2,204,500	7,837	70,328	58,258	228,876	376,731	385,470	8=1+2+3+5+6	9=1+2+3+4 +5+7
<b>III</b>	<b>Bơm nước thí nghiệm giếng khoan đường kính nhỏ</b>										
<b>A</b>	<b>Ngoại nghiệp</b>								<b>0.25</b>		
1	Lắp đặt thiết bị										
1.1	Lắp đặt tháo dỡ thiết bị bơm động cơ điện	1 lần	828,214	26,018	3,966	-	5,893	216,023	216,023	1,080,114	1,080,114
1.2	Lắp đặt tháo dỡ thiết bị bơm động cơ diesel	1 lần	728,829	26,018	3,966	-	5,893	191,176	191,176	955,882	955,882
2	Tiến hành bơm nước thí nghiệm										
2.1	Bơm nước thí nghiệm động cơ điện	1 ca	662,571	44,336	6,136	11,590	47,966	190,252	193,150	951,261	965,749
2.2	Bơm nước thí nghiệm động cơ diesel	1 ca	662,571	44,336	8,332	11,590	78,368	198,402	201,299	992,009	1,006,496
3	Đo phục hồi mực nước	1 ca	596,314	2,806	4,627	6,140	6,507	152,564	154,099	762,818	770,493
<b>B</b>	<b>Nội nghiệp</b>	1 điểm	2,119,711	9,637	86,764	16,497	207,415	363,529	366,004	2,787,056	2,806,028
<b>IV</b>	<b>Bơm nước thí nghiệm chum</b>										
<b>A</b>	<b>Ngoại nghiệp</b>								<b>0.25</b>		
1	Lắp đặt thiết bị										
1.1	1 máy nén khí K-9M	1 lần	6,832,614	45,321	37,880		36,464	1,738,070	1,738,070	8,690,349	8,690,349
1.3	Máy bơm điện chìm thẳng đg	1 lần	6,115,440	20,206	29,814		27,900	1,548,340	1,548,340	7,741,700	7,741,700
2	Tiến hành thí nghiệm									0	
2.1	1 máy nén khí K-9M	1 ca	779,350	9,150	7,022	2,626	865,805	415,332	415,988	2,076,659	2,079,941
2.3	Máy bơm điện chìm thẳng đg	1 ca	779,350	2,694	6,366	12,957	45,733	208,536	211,775	1,042,679	1,058,875
3	Đo phục hồi mực nước	1 ca	411,352	3,270	4,556	6,140	6,507	106,421	107,956	532,106	539,781
<b>B</b>	<b>Nội nghiệp</b>	1 điểm	3,180,586	6,884	89,722	40,409	368,293	546,823	552,884	4,192,308	4,238,778
<b>V</b>	<b>Bơm nước thí nghiệm giạt cấp</b>										

TT	Danh mục công việc	ĐVT	Chi phí trực tiếp					Chi phí chung (ngoại nghiệp 25%, nội nghiệp 15%)		Đơn giá không khấu hao	Đơn giá có khấu hao
			Nhân công	Vật liệu	Dụng cụ	Thiết bị	Năng lượng	Không khấu hao	Khấu hao		
			1	2	3	4	5	6	7		
<b>A</b>	<b>Ngoại nghiệp</b>								<b>0.25</b>		
1	Lắp đặt thiết bị										
1.1	Máy nén khí XATS 156D	1 lần	7,690,667	89,467	29,419		30,203	1,959,939	1,959,939	9,799,695	9,799,695
2	Tiền hành thí nghiệm										
2.1	Máy nén khí XATS 156D	1 ca	1,107,314	6,578	6,345	144,721	1,377,185	624,355	660,536	3,121,777	3,302,679
3	Đo phục hồi mực nước	1 ca	811,907	12,101	3,828	10,233	6,753	208,647	211,205	1,043,236	1,056,027
<b>B</b>	<b>Nội nghiệp</b>	1 điểm	2,967,596	5,411	109,624	16,405	294,094	506,509	508,969	3,883,234	3,902,099
<b>Đ</b>	<b>MỘT SỐ CÔNG VIỆC KHẢO SÁT KHÁC</b>										
<b>I</b>	<b>Quay camera giếng khoan</b>									<b>0.25</b>	
1	Quay camera	100m	3,654,102	56,790	9,690	241,423	1,854	930,609	990,965	4,653,045	4,954,824
2	Vận chuyển trạm bằng ô tô	100km	782,006	238,150	1,954	35,002	74,410	274,130	282,881	1,370,650	1,414,403
<b>II</b>	<b>Đo chiều sâu giếng khoan hờ (chưa lắp thiết bị khai thác)</b>										
A	Ngoại nghiệp	1lần	173,531	5,596	5,294	4,252	4,889	47,327	48,390	236,637	241,952
B	Nội nghiệp	1điểm	11,784	5,854	6,010	390	2,242	3,884	3,942	29,774	30,222
<b>III</b>	<b>Đo tọa độ bằng GPS cầm tay</b>										
A	Ngoại nghiệp	1điểm	49,402	2,916	298	3,334	172	13,197	14,031	65,985	70,153
B	Nội nghiệp	1điểm	2,123	4,510	26	195	503	1,074	1,104	8,236	8,461
<b>Chương III: Đánh giá dự báo tài nguyên nước bằng mô hình dòng chảy</b>											
<b>I</b>	<b>Đánh giá, dự báo tài nguyên nước mặt</b>										
1	Công tác thu thập tài liệu	B1	14,590,910	137,715	257,149	781,068	987,767	2,396,031	2,513,191	18,369,572	19,267,800
2	Tổng hợp, phân tích, xử lý tài liệu	B2	13,308,517	123,219	230,080	698,850	883,792	2,181,841	2,286,669	16,727,449	17,531,127
3	Nhập dữ liệu vào mô hình	B3	10,183,893	57,985	108,273	328,871	415,902	1,614,908	1,664,239	12,380,961	12,759,163
4	Chỉnh lý mô hình	B4	39,037,275	202,949	378,956	1,151,047	1,455,657	6,161,226	6,333,883	47,236,063	48,559,767
5	Dự báo	B5	20,369,045	108,723	203,012	616,632	779,816	3,219,089	3,311,584	24,679,685	25,388,812
6	Lập báo cáo kết quả	B6	10,456,284	94,226	175,944	534,415	675,841	1,710,344	1,790,507	13,112,639	13,727,217

TT	Danh mục công việc	ĐVT	Chi phí trực tiếp					Chi phí chung (ngoại nghiệp 25%, nội nghiệp 15%)		Đơn giá không khấu hao	Đơn giá có khấu hao
			Nhân công	Vật liệu	Dụng cụ	Thiết bị	Năng lượng	Không khấu hao	Khấu hao		
			1	2	3	4	5	6	7		
<b>II</b>	<b>Đánh giá, dự báo tài nguyên nước dưới đất</b>										
1	Thu thập tài liệu	B1	6,488,652	185,716	412,913	537,079	679,191	1,164,971	1,245,533	8,931,443	9,549,084
2	Tổng hợp phân tích tài liệu	B2	10,635,444	166,167	262,763	341,778	432,212	1,724,488	1,775,755	13,221,074	13,614,119
3	Nhập dữ liệu	B3	11,472,366	78,196	187,688	244,127	308,723	1,807,046	1,843,665	13,854,019	14,134,765
4	Chỉnh lý mô hình	B4	23,709,625	273,687	356,607	463,841	586,574	3,738,974	3,808,550	28,665,467	29,198,884
5	Đánh giá dự báo	B5	21,073,115	146,618	300,301	390,603	493,957	3,302,099	3,360,689	25,316,090	25,765,283
6	Lập báo cáo	B6	13,677,269	127,069	356,607	463,841	586,574	2,212,128	2,281,704	16,959,647	17,493,064

**ĐƠN GIÁ SẢN PHẨM ĐIỀU TRA, ĐÁNH GIÁ HIỆN TRẠNG XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC**

(Kèm theo Quyết định số **AAA** /QĐ-UBND ngày **AA** /01/2022 của UBND Thành phố)

**A. HƯỚNG DẪN SỬ DỤNG**

- Đơn giá được xây dựng căn cứ trên Thông tư số 37/2017/TT-BTNMT ngày 06/10/2017 ban hành quy định kỹ thuật và định mức kinh tế - kỹ thuật điều tra, đánh giá tài nguyên nước;
- Đơn giá được tính toán theo bảng dưới đây là áp dụng cho vùng chuẩn (G1), gồm: hệ số điều chỉnh mức độ phức tạp của vùng điều tra Kpt = 1,0; hệ số điều chỉnh mức độ phức tạp của điều kiện địa hình Kdh = 1,0; hệ số điều chỉnh mức độ phức tạp theo mật độ sông suối Kmd = 1,0;

3. Đơn giá áp dụng trên địa bàn thành phố Hà Nội được áp dụng theo công thức sau:

$$G = G1 \times \{1 + \sum (Ki - 1)\} \times Kkh$$

Trong đó:

- G là đơn giá khác với điều kiện áp dụng theo bảng dưới đây;
- G1 là đơn giá điều kiện áp dụng theo bảng dưới đây;
- Ki là hệ số điều chỉnh thứ i, bao gồm hệ số điều chỉnh mức độ phức tạp của vùng điều tra (Hà Nội là vùng đô thị đặc biệt) Kpt = 2,5; hệ số điều chỉnh mức độ phức tạp của điều kiện địa hình (Hà Nội là vùng đồng bằng) Kdh = 1,0; hệ số điều chỉnh mức độ phức tạp theo mật độ sông suối (Hà Nội là vùng có mật độ sông suối từ 0,5-1,0km/km2) Kmd = 1,0;
- Kkh là hệ số điều chỉnh mức độ kết hợp của các công việc điều tra, đánh giá Kkh quy định tại bảng 4 của Thông tư số 37/2017/TT-BTNMT ngày 06/10/2017, cụ thể như sau:
  - Thực hiện kết hợp 02 công việc điều tra, đánh giá Kkh = 0,83
  - Thực hiện kết hợp 03 công việc điều tra, đánh giá Kkh = 0,78
  - Thực hiện kết hợp 04 công việc điều tra, đánh giá Kkh = 0,75
  - Thực hiện kết hợp 05 công việc điều tra, đánh giá Kkh = 0,73

4. Chi phí chung:

Tỷ lệ chi phí chung áp dụng cho các đơn vị sự nghiệp công lập được thực hiện theo đúng Thông tư số 136/2017/TT-BTC ngày 22/12/2017 của Bộ Tài chính (Khoản 3 mục II phụ lục 04 và Phụ lục 05) về quy định lập, quản lý, sử dụng kinh phí chi hoạt động kinh tế đối với nhiệm vụ chi về tài nguyên môi trường, cụ thể:

- Đối với các đơn vị sự nghiệp công lập (đơn vị tự bảo đảm chi thường xuyên và chi đầu tư; đơn vị tự bảo đảm chi thường xuyên); doanh nghiệp tham gia thực hiện nhiệm vụ, dự án, chi phí quản lý chung được xác định theo tỷ lệ % tính trên chi phí trực tiếp, quy định cho từng nhóm công việc.
- Đối với đơn vị sự nghiệp công lập, cơ quan quản lý nhà nước đã được ngân sách nhà nước cấp kinh phí chi thường xuyên, thực hiện nhiệm vụ, dự án (nếu có): được tính chi phí quản lý chung tối đa 25 triệu đồng/năm/nhiệm vụ, dự án, đối với nhiệm vụ, dự án có tổng chi phí trực tiếp đến 5 tỷ đồng; trường hợp nhiệm vụ, dự án có tổng chi phí trực tiếp lớn hơn 5 tỷ đồng thì cứ 1 tỷ đồng tăng thêm được bổ sung 0,003 của phần tăng thêm.

**B. ĐƠN GIÁ CHI TIẾT Ở ĐIỀU KIỆN CHUẨN**

Đơn vị tính: đồng

TT	Danh mục công việc	DVT	DB	ĐM	HSDC	Chi phí trực tiếp					Chi phí chung (ngoại nghiệp 25%, nội nghiệp 15%)		Đơn giá không khấu hao	Đơn giá khấu hao
						Nhân công	VL	DC	TB	Năng lượng	Không khấu hao	Khấu hao		
<b>I. ĐIỀU TRA, ĐÁNH GIÁ HIỆN TRẠNG XẢ NƯỚC THẢI TỶ LỆ: 1:200.000</b>														
<b>A</b>	<b>Ngoại nghiệp</b>						<b>153,782</b>	<b>249,781</b>	<b>726,407</b>	<b>227,662</b>		<b>0.25</b>		
1	Chuẩn bị	100km2	8	0.16	0.04	337,921	6,151	9,991	29,056	9,106	90,792	98,056	453,961	490,281
2	Tiến hành điều tra thực địa	100km2	8	3.14	0.84	6,631,691	129,177	209,816	610,182	191,236	1,790,480	1,943,025	8,952,400	9,715,127
3	Tổng hợp, chỉnh lý, hoàn thiện kết quả điều tra thực địa và giao nộp sản phẩm	100km2	8	0.46	0.12	971,522	18,454	29,974	87,169	27,319	261,817	283,609	1,309,086	1,418,047
<b>B</b>	<b>Nội nghiệp</b>						<b>199,756</b>	<b>167,684</b>	<b>40,554</b>	<b>355,623</b>		<b>0.15</b>		

TT	Danh mục công việc	ĐVT	ĐB	ĐM	HSĐC	Chi phí trực tiếp					Chi phí chung (ngoại nghiệp 25%, nội nghiệp 15%)		Đơn giá không khấu hao	Đơn giá khấu hao
						Nhân công	VL	DC	TB	Năng lượng	Không khấu hao	Khấu hao		
<b>B</b>	<b>Nội nghiệp</b>						199.756	167.684	40.554	355.623		0,15		
1	Thu thập, rà soát thông tin, số liệu, tài liệu và chuẩn bị triển khai công tác điều tra, đánh giá	100km2	8	0,20	0,09	424.933	17.978	15.092	3.650	32.006	73.501	74.049	563.510	567.708
2	Tổng hợp, chỉnh lý, xử lý dữ liệu, thông tin thu thập và kết quả điều tra thực địa theo các nội dung đánh giá	100km2	8	0,32	0,14	679.893	27.966	23.476	5.678	49.787	117.168	118.020	898.290	904.820
3	Phân tích, đánh giá hiện trạng xả nước thải vào nguồn nước	100km2	8	0,98	0,42	2.082.172	83.898	70.427	17.033	149.362	357.879	360.434	2.743.738	2.763.326
4	Chuẩn bị nội dung thông tin và biên tập các bản đồ	100km2	8	0,21	0,09	446.180	17.978	15.092	3.650	32.006	76.688	77.236	587.944	592.142
5	Tổng hợp xây dựng báo cáo kết quả điều tra, đánh giá hiện trạng xả nước thải vào nguồn nước	100km2	8	0,63	0,27	1.338.539	53.934	45.275	10.950	96.018	230.065	231.707	1.763.831	1.776.423
	<b>Tổng</b>					<b>12.912.850</b>	<b>353.538</b>	<b>417.465</b>	<b>766.961</b>	<b>583.285</b>	<b>2.998.390</b>	<b>3.186.136</b>	<b>17.272.759</b>	<b>18.227.873</b>
<b>II. ĐIỀU TRA, ĐÁNH GIÁ HIỆN TRẠNG XẢ NƯỚC THẢI TỶ LỆ 1:100.000</b>														
<b>A</b>	<b>Ngoại nghiệp</b>						287.019	510.849	1.795.425	457.527		0,25		
1	Chuẩn bị	100km2	8	0,39	0,04	823.681	11.481	20.434	71.817	18.301	218.474	236.429	1.092.371	1.182.143
2	Tiến hành điều tra thực địa	100km2	8	7,86	0,84	16.600.346	241.096	429.113	1.508.157	384.323	4.413.720	4.790.759	22.068.598	23.953.794
3	Tổng hợp, chỉnh lý, hoàn thiện kết quả điều tra thực địa và giao nộp sản phẩm	100km2	8	1,14	0,12	2.407.684	34.442	61.302	215.451	54.903	639.583	693.446	3.197.914	3.467.228
<b>B</b>	<b>Nội nghiệp</b>						402.767	403.926	101.559	862.189		0,15		
1	Thu thập, rà soát thông tin, số liệu, tài liệu và chuẩn bị triển khai công tác điều tra, đánh giá	100km2	8	0,54	0,09	1.147.319	36.249	36.353	9.140	77.597	194.628	195.999	1.492.146	1.502.657
2	Tổng hợp, chỉnh lý, xử lý dữ liệu, thông tin thu thập và kết quả điều tra thực địa theo các nội dung đánh giá	100km2	8	0,85	0,15	1.805.966	60.415	60.589	15.234	129.328	308.445	310.730	2.364.743	2.382.262
3	Phân tích, đánh giá hiện trạng xả nước thải vào nguồn nước	100km2	8	2,44	0,42	5.184.184	169.162	169.649	42.655	362.119	882.767	889.165	6.767.881	6.816.934
4	Chuẩn bị nội dung thông tin và biên tập các bản đồ	100km2	8	0,53	0,09	1.126.073	36.249	36.353	9.140	77.597	191.441	192.812	1.467.713	1.478.224
5	Tổng hợp xây dựng báo cáo kết quả điều tra, đánh giá hiện trạng xả nước thải vào nguồn nước	100km2	8	1,50	0,26	3.186.998	104.719	105.021	26.405	224.169	543.136	547.097	4.164.043	4.194.409
	<b>Tổng</b>					<b>32.282.251</b>	<b>689.786</b>	<b>914.775</b>	<b>1.896.984</b>	<b>1.319.716</b>	<b>7.392.194</b>	<b>7.856.437</b>	<b>42.615.409</b>	<b>44.977.651</b>
<b>III. ĐIỀU TRA, ĐÁNH GIÁ HIỆN TRẠNG XẢ NƯỚC THẢI TỶ LỆ 1:50.000</b>														
<b>A</b>	<b>Ngoại nghiệp</b>						464.746	915.679	3.231.383	689.609		0,25		
1	Chuẩn bị	100km2	8	0,70	0,04	1.478.402	18.590	36.627	129.255	27.584	390.301	422.615	1.951.504	2.113.073
2	Tiến hành điều tra thực địa	100km2	8	14,15	0,84	29.884.848	390.387	769.170	2.714.362	579.272	7.905.919	8.584.510	39.529.596	42.922.549
3	Tổng hợp, chỉnh lý, hoàn thiện kết quả điều tra thực địa và giao nộp sản phẩm	100km2	8	2,05	0,12	4.329.607	55.770	109.881	387.766	82.753	1.144.503	1.241.444	5.722.514	6.207.221
<b>B</b>	<b>Nội nghiệp</b>						673.832	719.362	183.014	1.543.006		0,15		

TT	Danh mục công việc	ĐVT	ĐB	DM	HSDC	Chi phí trực tiếp					Chi phí chung (ngoại nghiệp 25%, nội nghiệp 15%)		Đơn giá không khấu hao	Đơn giá khấu hao
						Nhân công	VL	DC	TB	Năng lượng	Không khấu hao	Khấu hao		
1	Thu thập, rà soát thông tin, số liệu, tài liệu và chuẩn bị triển khai công tác điều tra, đánh giá	100km2	8	0,90	0,09	1.912.199	60.645	64.743	16.471	138.871	326.469	328.939	2.502.927	2.521.868
2	Tổng hợp, chỉnh lý, xử lý dữ liệu, thông tin thu thập và kết quả điều tra thực địa theo các nội dung đánh giá	100km2	8	1,46	0,14	3.102.012	94.337	100.711	25.622	216.021	526.962	530.805	4.040.043	4.069.508
3	Phân tích, đánh giá hiện trạng xả nước thải vào nguồn nước	100km2	8	4,50	0,43	9.560.995	289.748	309.326	78.696	663.493	1.623.534	1.635.339	12.447.096	12.537.597
4	Chuẩn bị nội dung thông tin và biên tập các bản đồ	100km2	8	0,95	0,09	2.018.432	60.645	64.743	16.471	138.871	342.404	344.874	2.625.095	2.644.036
5	Tổng hợp xây dựng báo cáo kết quả điều tra, đánh giá hiện trạng xả nước thải vào nguồn nước	100km2	8	2,75	0,26	5.842.830	175.196	187.034	47.584	401.182	990.936	998.074	7.597.178	7.651.900
<b>Tổng</b>						<b>58.129.325</b>	<b>1.138.578</b>	<b>1.635.041</b>	<b>3.414.397</b>	<b>2.232.615</b>	<b>13.251.028</b>	<b>14.086.600</b>	<b>76.415.953</b>	<b>80.667.752</b>
<b>IV. ĐIỀU TRA, ĐÁNH GIÁ HIỆN TRẠNG XẢ NƯỚC THẢI TỶ LỆ 1:25.000</b>														
<b>A Ngoại nghiệp</b>						<b>1.380.126</b>	<b>3.000.745</b>	<b>10.758.253</b>	<b>958.428</b>	<b>0,25</b>				
1	Chuẩn bị	100km2	8	2,30	0,04	4.857.608	55.205	120.030	430.330	38.337	1.267.795	1.375.377	6.338.975	6.876.887
2	Tiến hành điều tra thực địa	100km2	8	46,54	0,84	98.292.637	1.159.306	2.520.626	9.036.933	805.080	25.694.412	27.953.645	128.472.061	139.768.227
3	Tổng hợp, chỉnh lý, hoàn thiện kết quả điều tra thực địa và giao nộp sản phẩm	100km2	8	6,74	0,12	14.234.903	165.615	360.089	1.290.990	115.011	3.718.904	4.041.652	18.594.522	20.208.260
<b>B Nội nghiệp</b>						<b>73.725.893</b>	<b>2.066.072</b>	<b>2.339.495</b>	<b>601.380</b>	<b>5.039.799</b>	<b>0,15</b>			
1	Thu thập, rà soát thông tin, số liệu, tài liệu và chuẩn bị triển khai công tác điều tra, đánh giá	100km2	8	3,06	0,09	6.501.476	185.946	210.555	54.124	453.582	1.102.734	1.110.853	8.454.293	8.516.536
2	Tổng hợp, chỉnh lý, xử lý dữ liệu, thông tin thu thập và kết quả điều tra thực địa theo các nội dung đánh giá	100km2	8	5,05	0,15	10.729.561	309.911	350.924	90.207	755.970	1.821.955	1.835.486	13.968.321	14.072.059
3	Phân tích, đánh giá hiện trạng xả nước thải vào nguồn nước	100km2	8	14,57	0,42	30.956.376	867.750	982.588	252.580	2.116.716	5.238.515	5.276.402	40.161.945	40.452.412
4	Chuẩn bị nội dung thông tin và biên tập các bản đồ	100km2	8	3,12	0,09	6.628.956	185.946	210.555	54.124	453.582	1.121.856	1.129.975	8.600.895	8.663.138
5	Tổng hợp xây dựng báo cáo kết quả điều tra, đánh giá hiện trạng xả nước thải vào nguồn nước	100km2	8	8,90	0,26	18.909.523	537.179	608.269	156.359	1.310.348	3.204.798	3.228.252	24.570.117	24.749.930
<b>Tổng</b>						<b>264.836.933</b>	<b>3.446.198</b>	<b>5.340.240</b>	<b>11.359.633</b>	<b>5.998.227</b>	<b>43.170.969</b>	<b>45.951.642</b>	<b>249.161.129</b>	<b>263.307.449</b>

**ĐƠN GIÁ SẢN PHẨM ĐIỀU TRA, ĐÁNH GIÁ TÀI NGUYÊN NƯỚC**

(Kèm theo Quyết định số 111/QĐ-UBND ngày 11/01/2022 của UBND Thành phố)

**CHƯƠNG I: ĐIỀU TRA, ĐÁNH GIÁ TÀI NGUYÊN NƯỚC MẶT**

**A1. HƯỚNG DẪN SỬ DỤNG**

- Đơn giá được xây dựng căn cứ trên Thông tư số 30/2017/TT-BTNMT ngày 11/9/2017 ban hành định mức kinh tế - kỹ thuật điều tra, đánh giá tài nguyên nước;
- Đơn giá được tính toán theo bảng dưới đây là áp dụng cho vùng chuẩn (G1), gồm: hệ số điều chỉnh mức độ phức tạp của điều kiện địa hình K<sub>đh</sub> = 1,0; hệ số điều chỉnh mức độ phức tạp theo mật độ sông suối K<sub>mđ</sub> = 1,0; hệ số điều chỉnh theo số lượng lưu vực sông K<sub>sl</sub> = 1,0; hệ số điều chỉnh theo số đơn vị hành chính K<sub>hc</sub> = 1,0; hệ số điều chỉnh theo mức ảnh hưởng triều K<sub>tt</sub> = 1,0; hệ số điều chỉnh theo nội dung khảo sát, đo đạc của đặc điểm vùng lập dự án K<sub>đđ</sub> = 1,0.

3. Đơn giá áp dụng trên địa bàn thành phố Hà Nội được áp dụng theo công thức sau:

$$G = G1 \times \{1 + \sum (Ki - 1)\} \times Kkh$$

Trong đó:

- G là đơn giá khác với điều kiện áp dụng theo bảng dưới đây;
- G1 là đơn giá điều kiện áp dụng theo bảng dưới đây;
- Ki là hệ số điều chỉnh thứ i, bao gồm:
  - + Hệ số điều chỉnh mức độ phức tạp của điều kiện địa hình (Hà Nội là vùng đồng bằng) K<sub>đh</sub> = 1,0;
  - + Hệ số điều chỉnh mức độ phức tạp theo mật độ sông suối (Hà Nội là vùng có mật độ sông suối từ 0,5-<1,0km/km<sup>2</sup>) K<sub>mđ</sub> = 1,0;
  - + Hệ số điều chỉnh theo số lượng lưu vực sông (Hà Nội là vùng có lưu vực sông có mối quan hệ liên tỉnh, liên quốc gia) K<sub>sl</sub> = 1,3;
  - + Hệ số điều chỉnh theo số đơn vị hành chính (Hà Nội là vùng có số lượng đơn vị hành chính trên 15) K<sub>hc</sub> = 1,3;
  - + Hệ số điều chỉnh theo mức ảnh hưởng triều (Hà Nội là vùng không ảnh hưởng triều) K<sub>tt</sub> = 1,0.
  - + Hệ số điều chỉnh theo nội dung khảo sát, đo đạc của đặc điểm vùng lập dự án quy định tại bảng 7 của Thông tư số 30/2017/TT-BTNMT ngày 11/9/2017;
- Kkh là hệ số điều chỉnh mức độ kết hợp của các công việc điều tra, đánh giá Kkh quy định tại bảng 8 của Thông tư số 30/2017/TT-BTNMT ngày 11/9/2017.

4. Chi phí chung:

Tỷ lệ chi phí chung áp dụng cho các đơn vị sự nghiệp công lập được thực hiện theo đúng Thông tư số 136/2017/TT-BTC ngày 22/12/2017 của Bộ Tài chính (Khoản 3 mục II phụ lục 04 và Phụ lục 05) về quy định lập, quản lý, sử dụng kinh phí chi hoạt động kinh tế đối với nhiệm vụ chi về tài nguyên môi trường, cụ thể:

- Đối với các đơn vị sự nghiệp công lập (đơn vị tự bảo đảm chi thường xuyên và chi đầu tư; đơn vị tự bảo đảm chi thường xuyên); doanh nghiệp tham gia thực hiện nhiệm vụ, dự án, chi phí quản lý chung được xác định theo tỷ lệ % tính trên chi phí trực tiếp, quy định cho từng nhóm công việc.
- Đối với đơn vị sự nghiệp công lập, cơ quan quản lý nhà nước đã được ngân sách nhà nước cấp kinh phí chi thường xuyên, thực hiện nhiệm vụ, dự án (nếu có): được tính chi phí quản lý chung tối đa 25 triệu đồng/năm/nhiệm vụ, dự án, đối với nhiệm vụ, dự án có tổng chi phí trực tiếp đến 5 tỷ đồng; trường hợp nhiệm vụ, dự án có tổng chi phí trực tiếp lớn hơn 5 tỷ đồng thì cứ 1 tỷ đồng tăng thêm được bổ sung 0,003 của phần tăng thêm.

**B1. ĐƠN GIÁ CHI TIẾT ĐIỀU TRA, ĐÁNH GIÁ TÀI NGUYÊN NƯỚC MẶT Ở ĐIỀU KIỆN CHUẨN**

*Đơn vị tính: đồng*

TT	Danh mục công việc	ĐVT	ĐB	ĐM	HSD C	Chi phí trực tiếp					Chi phí chung		Đơn giá không khấu hao	Đơn giá khấu hao
						Nhân công	Vật liệu	Dụng cụ	Thiết bị	Năng lượng	Không khấu hao	Có Khấu hao		
						1	2	3	4	5	6	7	8=1+2+3+5+6	9=1+2+3+4+5+7
<b>I. ĐIỀU TRA, ĐÁNH GIÁ TÀI NGUYÊN NƯỚC MẶT TỶ LỆ 1:200.000</b>														
A	Công tác ngoài nghiệp					8,932,566	44,991	59,481	963,650	139,736		0.25	12,210,418	13,414,980
1	Chuẩn bị	100km <sup>2</sup>	8	0.3	0.06	591,561	2,699	3,569	57,819	8,384	151,553	166,008	757,766	830,040
2	Tiến hành điều tra thực địa	100km <sup>2</sup>	8	3.65	0.76	7,197,321	34,193	45,206	732,374	106,199	1,845,730	2,028,823	9,228,649	10,144,116



TT	Danh mục công việc	ĐVT	ĐB	ĐM	HSD C	Chi phí trực tiếp					Chi phí chung		Đơn giá không khấu hao	Đơn giá khấu hao
						Nhân công	Vật liệu	Dụng cụ	Thiết bị	Năng lượng	Không khấu hao	Có Khấu hao		
						1	2	3	4	5	6	7	8=1+2+3+5+6	9=1+2+3+4+5+7
3	Tổng hợp, chỉnh lý, hoàn thiện kết quả điều tra thực địa và giao nộp sản phẩm	100km2	8	0,88	0,18	1.735.245	8.098	10.707	173.457	25.152	444.801	488.165	2.224.003	2.440.824
<b>B</b>	<b>Công tác nội nghiệp</b>					<b>4.973.614</b>	<b>147.581</b>	<b>193.128</b>	<b>128.374</b>	<b>527.025</b>		<b>0,15</b>	<b>6.717.549</b>	<b>6.865.180</b>
1	Thu thập, rà soát thông tin, dữ liệu và triển khai công tác điều tra đánh giá tài nguyên nước mặt	100km2	8	0,12	0,05	226.933	7.379	9.656	6.419	26.351	40.548	41.511	310.867	318.249
2	Tổng hợp, chỉnh lý, xử lý thông tin, dữ liệu thu thập và kết quả điều tra thực địa theo các nội dung đánh giá	100km2	8	0,24	0,09	453.866	13.282	17.382	11.554	47.432	79.794	81.527	611.756	625.043
3	Phân tích, đánh giá hiện trạng, diễn biến tài nguyên nước mặt	100km2	8	1,48	0,56	2.798.840	82.645	108.152	71.889	295.134	492.716	503.499	3.777.487	3.860.159
4	Chuẩn bị nội dung thông tin và biên tập các bản đồ	100km2	8	0,24	0,09	453.866	13.282	17.382	11.554	47.432	79.794	81.527	611.756	625.043
5	Tổng hợp, xây dựng hồ sơ, sản phẩm kết quả điều tra, đánh giá	100km2	8	0,55	0,21	1.040.109	30.992	40.557	26.959	110.675	183.350	187.394	1.405.683	1.436.686
	<b>Tổng</b>					<b>13.906.180</b>	<b>192.572</b>	<b>252.609</b>	<b>1.092.024</b>	<b>666.761</b>	<b>3.318.286</b>	<b>3.578.454</b>	<b>18.927.967</b>	<b>20.280.160</b>
<b>II. ĐIỀU TRA, ĐÁNH GIÁ TÀI NGUYÊN NƯỚC MẶT TỶ LỆ 1:100.000</b>														
<b>A</b>	<b>Công tác ngoại nghiệp</b>				<b>1</b>	<b>23.820.177</b>	<b>112.523</b>	<b>148.765</b>	<b>2.580.508</b>	<b>323.775</b>		<b>0,25</b>	<b>30.506.551</b>	<b>33.732.184</b>
1	Chuẩn bị	100km2	8	0,75	0,06	1.478.902	6.751	8.926	154.830	19.427	378.502	417.209	1.892.508	2.086.045
2	Tiến hành điều tra thực địa	100km2	8	9,13	0,76	18.003.163	85.517	113.061	1.961.186	246.069	4.611.953	5.102.249	23.059.763	25.511.245
3	Tổng hợp, chỉnh lý, hoàn thiện kết quả điều tra thực địa và giao nộp sản phẩm	100km2	8	2,2	0,18	4.338.112	20.254	26.778	464.491	58.280	1.110.856	1.226.979	5.554.280	6.134.894
<b>B</b>	<b>Công tác nội nghiệp</b>					<b>12.462.402</b>	<b>369.795</b>	<b>483.922</b>	<b>321.668</b>	<b>612.425</b>		<b>0,15</b>	<b>16.017.826</b>	<b>16.387.743</b>
1	Thu thập, rà soát thông tin, dữ liệu và triển khai công tác điều tra đánh giá tài nguyên nước mặt	100km2	8	0,3	0,05	567.332	18.490	24.196	16.083	30.621	96.096	98.508	736.735	755.230
2	Tổng hợp, chỉnh lý, xử lý thông tin, dữ liệu thu thập và kết quả điều tra thực địa theo các nội dung đánh giá	100km2	8	0,59	0,09	1.115.754	33.282	43.553	28.950	55.118	187.156	191.499	1.434.863	1.468.156
3	Phân tích, đánh giá hiện trạng, diễn biến tài nguyên nước mặt	100km2	8	3,7	0,56	6.997.100	207.085	270.996	180.134	342.958	1.172.721	1.199.741	8.990.860	9.198.014
4	Chuẩn bị nội dung thông tin và biên tập các bản đồ	100km2	8	0,6	0,09	1.134.665	33.282	43.553	28.950	55.118	189.993	194.335	1.456.611	1.489.903
5	Tổng hợp, xây dựng hồ sơ, sản phẩm kết quả điều tra, đánh giá	100km2	8	1,4	0,21	2.647.551	77.657	101.624	67.550	128.609	443.316	453.449	3.398.757	3.476.440
	<b>Tổng</b>					<b>36.282.579</b>	<b>482.318</b>	<b>632.687</b>	<b>2.902.176</b>	<b>936.200</b>	<b>8.190.593</b>	<b>8.883.969</b>	<b>46.524.377</b>	<b>50.119.927</b>
<b>III. ĐIỀU TRA, ĐÁNH GIÁ TÀI NGUYÊN NƯỚC MẶT TỶ LỆ 1:50.000</b>														
<b>A</b>	<b>Công tác ngoại nghiệp</b>					<b>42.868.429</b>	<b>202.504</b>	<b>267.728</b>	<b>4.255.425</b>	<b>569.155</b>		<b>0,25</b>	<b>54.884.771</b>	<b>60.204.053</b>
1	Chuẩn bị	100km2	8	1,35	0,06	2.662.023	12.150	16.064	255.326	34.149	681.097	744.928	3.405.483	3.724.640
2	Tiến hành điều tra thực địa	100km2	8	16,43	0,76	32.397.805	153.903	203.473	3.234.123	432.558	8.296.935	9.105.466	41.484.674	45.527.328
3	Tổng hợp, chỉnh lý, hoàn thiện kết quả điều tra thực địa và giao nộp sản phẩm	100km2	8	3,96	0,18	7.808.601	36.451	48.191	765.977	102.448	1.998.923	2.190.417	9.994.614	10.952.085

TT	Danh mục công việc	ĐVT	ĐB	ĐM	HSD C	Chi phí trực tiếp					Chi phí chung		Đơn giá không khấu hao	Đơn giá khấu hao
						Nhân công	Vật liệu	Dụng cụ	Thiết bị	Năng lượng	Không khấu hao	Có Khấu hao		
						1	2	3	4	5	6	7	8=1+2+3+5+6	9=1+2+3+4+5+7
<b>B</b>	<b>Công tác nội nghiệp</b>					22.409.629	666.636	870.179	591.642	2.367.927		0,15	30.261.525	30.941.915
1	Thu thập, rà soát thông tin, dữ liệu và triển khai công tác điều tra đánh giá tài nguyên nước mặt	100km2	8	0,54	0,05	1.021.198	33.332	43.509	29.582	118.396	182.465	186.903	1.398.900	1.432.920
2	Tổng hợp, chỉnh lý, xử lý thông tin, dữ liệu thu thập và kết quả điều tra thực địa theo các nội dung đánh giá	100km2	8	1,15	0,09	2.174.774	59.997	78.316	53.248	213.113	378.930	386.917	2.905.130	2.966.365
3	Phân tích, đánh giá hiện trạng, diễn biến tài nguyên nước mặt	100km2	8	6,65	0,56	12.575.868	373.316	487.300	331.320	1.326.039	2.214.378	2.264.076	16.976.901	17.357.919
4	Chuẩn bị nội dung thông tin và biên tập các bản đồ	100km2	8	1,06	0,09	2.004.574	59.997	78.316	53.248	213.113	353.400	361.387	2.709.400	2.770.635
5	Tổng hợp, xây dựng hồ sơ, sản phẩm kết quả điều tra, đánh giá	100km2	8	2,45	0,21	4.633.215	139.994	182.738	124.245	497.265	817.982	836.619	6.271.194	6.414.076
	<b>Tổng</b>					<b>65.278.058</b>	<b>869.140</b>	<b>1.137.907</b>	<b>4.847.067</b>	<b>2.937.082</b>	<b>14.924.110</b>	<b>16.076.713</b>	<b>85.146.296</b>	<b>91.145.968</b>
<b>IV. ĐIỀU TRA, ĐÁNH GIÁ TÀI NGUYÊN NƯỚC MẶT TỶ LỆ 1:25.000</b>														
<b>A</b>	<b>Công tác ngoại nghiệp</b>					138.109.696	652.409	862.542	13.894.757	962.665		0,25	175.734.143	193.102.588
1	Chuẩn bị	100km2	8	4,35	0,06	8.577.630	39.145	51.753	833.685	57.760	2.181.572	2.389.993	10.907.860	11.949.966
2	Tiến hành điều tra thực địa	100km2	8	52,93	0,76	104.371.019	495.831	655.532	10.560.015	731.625	26.563.502	29.203.506	132.817.509	146.017.528
3	Tổng hợp, chỉnh lý, hoàn thiện kết quả điều tra thực địa và giao nộp sản phẩm	100km2	8	12,76	0,18	25.161.047	117.434	155.258	2.501.056	173.280	6.401.755	7.027.019	32.008.774	35.135.094
<b>B</b>	<b>Công tác nội nghiệp</b>					72.145.770	2.140.770	2.801.462	1.862.159	7.622.086		0,15	97.416.603	99.558.084
1	Thu thập, rà soát thông tin, dữ liệu và triển khai công tác điều tra đánh giá tài nguyên nước mặt	100km2	8	1,76	0,05	3.328.350	107.039	140.073	93.108	381.104	593.485	607.451	4.550.051	4.657.125
2	Tổng hợp, chỉnh lý, xử lý thông tin, dữ liệu thu thập và kết quả điều tra thực địa theo các nội dung đánh giá	100km2	8	3,3	0,09	6.240.656	192.669	252.132	167.594	685.988	1.105.717	1.130.856	8.477.162	8.669.895
3	Phân tích, đánh giá hiện trạng, diễn biến tài nguyên nước mặt	100km2	8	21,6	0,56	40.847.933	1.198.831	1.568.819	1.042.809	4.268.368	7.182.593	7.339.014	55.066.544	56.265.774
4	Chuẩn bị nội dung thông tin và biên tập các bản đồ	100km2	8	3,54	0,09	6.694.522	192.669	252.132	167.594	685.988	1.173.797	1.198.936	8.999.108	9.191.841
5	Tổng hợp, xây dựng hồ sơ, sản phẩm kết quả điều tra, đánh giá	100km2	8	7,95	0,21	15.034.309	449.562	588.307	391.053	1.600.638	2.650.922	2.709.580	20.323.738	20.773.449
	<b>Tổng</b>					<b>210.255.466</b>	<b>2.793.179</b>	<b>3.664.004</b>	<b>15.756.916</b>	<b>8.584.751</b>	<b>47.853.343</b>	<b>51.606.355</b>	<b>273.150.746</b>	<b>292.660.672</b>

## CHƯƠNG II: ĐIỀU TRA, ĐÁNH GIÁ TÀI NGUYÊN NƯỚC DƯỚI ĐẤT

### A2. HƯỚNG DẪN SỬ DỤNG

- Đơn giá được xây dựng căn cứ trên Thông tư số 30/2017/TT-BTNMT ngày 11/9/2017 ban hành định mức kinh tế - kỹ thuật điều tra, đánh giá tài nguyên nước;
- Đơn giá được tính toán theo bảng dưới đây là áp dụng cho vùng chuẩn (G1), gồm: hệ số điều chỉnh mức độ phức tạp của điều kiện địa hình  $K_{đh} = 1,0$ ; hệ số điều chỉnh mức độ phức tạp theo mật độ sông suối  $K_{mđ} = 1,0$ ; hệ số điều chỉnh theo số lượng lưu vực sông  $K_{sl} = 1,0$ ; hệ số điều chỉnh theo số đơn vị hành chính  $K_{hc} = 1,0$ ; hệ số điều chỉnh theo mức ảnh hưởng triều  $K_{tt} = 1,0$ ; hệ số điều chỉnh theo nội dung khảo sát, đo đạc của đặc điểm vùng lập dự án  $K_{đđ} = 1,0$ .

TT	Danh mục công việc	ĐVT	ĐB	ĐM	HSD C	Chi phí trực tiếp					Chi phí chung		Đơn giá không khấu hao	Đơn giá khấu hao
						Nhân công	Vật liệu	Dụng cụ	Thiết bị	Năng lượng	Không khấu hao	Có Khấu hao		
						1	2	3	4	5	6	7	8=1+2+3+5+6	9=1+2+3+4+5+7

3. Đơn giá áp dụng trên địa bàn thành phố Hà Nội được áp dụng theo công thức sau:

$$G = G1 \times \{1 + \sum (Ki - 1)\} \times Kkh$$

Trong đó:

- G là đơn giá khác với điều kiện áp dụng theo bảng dưới đây;

- G1 là đơn giá điều kiện áp dụng theo bảng dưới đây;

- Ki là hệ số điều chỉnh thứ i, bao gồm:

+ Hệ số điều chỉnh mức độ phức tạp của điều kiện địa hình (Hà Nội là vùng đồng bằng) Kđh = 1,0;

+ Hệ số điều chỉnh theo số đơn vị hành chính (Hà Nội là vùng có số lượng đơn vị hành chính trên 15) Khc = 1,3;

+ Hệ số điều chỉnh theo mức độ phức tạp về điều kiện địa chất thủy văn (Hà Nội là vùng không ảnh hưởng triều) Kct quy định tại bảng 6 của Thông tư số 30/2017/TT-BTNMT ngày 11/9/2017.

+ Hệ số điều chỉnh theo nội dung khảo sát, đo đạc của đặc điểm vùng lập dự án quy định tại bảng 7 của Thông tư số 30/2017/TT-BTNMT ngày 11/9/2017;

- Kkh là hệ số điều chỉnh mức độ kết hợp của các công việc điều tra, đánh giá Kkh quy định tại bảng 8 của Thông tư số 30/2017/TT-BTNMT ngày 11/9/2017.

4. Chi phí chung:

Tỷ lệ chi phí chung áp dụng cho các đơn vị sự nghiệp công lập được thực hiện theo đúng Thông tư số 136/2017/TT-BTC ngày 22/12/2017 của Bộ Tài chính (Khoản 3 mục II phụ lục 04 và Phụ lục 05) về quy định lập, quản lý, sử dụng kinh phí chi hoạt động kinh tế đối với nhiệm vụ chi về tài nguyên môi trường, cụ thể:

- Đối với các đơn vị sự nghiệp công lập (đơn vị tự bảo đảm chi thường xuyên và chi đầu tư; đơn vị tự bảo đảm chi thường xuyên); doanh nghiệp tham gia thực hiện nhiệm vụ, dự án, chi phí quản lý chung được xác định theo tỷ lệ % tính trên chi phí trực tiếp, quy định cho từng nhóm công việc.

- Đối với đơn vị sự nghiệp công lập, cơ quan quản lý nhà nước đã được ngân sách nhà nước cấp kinh phí chi thường xuyên, thực hiện nhiệm vụ, dự án (nếu có): được tính chi phí quản lý chung tối đa 25 triệu đồng/năm/nhiệm vụ, dự án, đối với nhiệm vụ, dự án có tổng chi phí trực tiếp đến 5 tỷ đồng; trường hợp nhiệm vụ, dự án có tổng chi phí trực tiếp lớn hơn 5 tỷ đồng thì cứ 1 tỷ đồng tăng thêm được bổ sung 0,003 của phần tăng thêm.

## B2. ĐƠN GIÁ CHI TIẾT ĐIỀU TRA, ĐÁNH GIÁ TÀI NGUYÊN NƯỚC DƯỚI ĐẤT Ở ĐIỀU KIỆN CHUẨN

Đơn vị tính: đồng

TT	Danh mục công việc	ĐVT	ĐB	ĐM	HSD C	Chi phí trực tiếp					Chi phí chung		Đơn giá không khấu hao	Đơn giá khấu hao
						Nhân công	Vật liệu	Dụng cụ	Thiết bị	Năng lượng	Không khấu hao	Có Khấu hao		
						1	2	3	4	5	6	7	8=1+2+3+5+6	9=1+2+3+4+5+7
<b>I. ĐIỀU TRA, ĐÁNH GIÁ TÀI NGUYÊN NƯỚC DƯỚI ĐẤT TỶ LỆ 1:200.000</b>														
<b>A</b>	<b>Công tác ngoại nghiệp</b>				1	9.483.334	22.613	167.395	851.247	141.676		0,25	12.268.775	13.332.834
1	Chuẩn bị	100km2	8	0,33	0,08	727.791	1.809	13.392	68.100	11.334	188.582	205.607	942.908	1.028.033
2	Tiến hành điều tra thực địa	100km2	8	3,7	0,86	8.160.078	19.447	143.960	732.072	121.841	2.111.332	2.294.350	10.556.658	11.471.748
3	Tổng hợp, chỉnh lý, hoàn thiện kết quả điều tra thực địa và giao nộp sản phẩm	100km2	8	0,27	0,06	595.465	1.357	10.044	51.075	8.501	153.842	166.611	769.209	833.053
<b>B</b>	<b>Công tác nội nghiệp</b>				1	5.047.849	85.055	401.993	93.335	656.055		0,15	7.119.595	7.226.929
1	Thu thập, rà soát thông tin, dữ liệu và triển khai công tác điều tra đánh giá tài nguyên nước dưới đất	100km2	8	0,17	0,07	365.164	5.954	28.140	6.533	45.924	66.777	67.757	511.959	519.472

TT	Danh mục công việc	ĐVT	ĐB	ĐM	HSD C	Chi phí trực tiếp					Chi phí chung		Đơn giá không khấu hao	Đơn giá khấu hao
						Nhân công	Vật liệu	Dụng cụ	Thiết bị	Năng lượng	Không khấu hao	Có Khấu hao		
						1	2	3	4	5	6	7	8=1+2+3+5+6	9=1+2+3+4+5+7
2	Tổng hợp, chỉnh lý, xử lý thông tin, dữ liệu thu thập và kết quả điều tra thực địa theo các nội dung đánh giá	100km2	8	0,35	0,15	751.807	12.758	60.299	14.000	98.408	138.491	140.591	1.061.763	1.077.863
3	Phân tích, đánh giá hiện trạng, diễn biến tài nguyên nước dưới đất	100km2	8	0,87	0,37	1.868.778	31.470	148.737	34.534	242.740	343.759	348.939	2.635.484	2.675.198
4	Chuẩn bị nội dung thông tin và biên tập các bản đồ	100km2	8	0,2	0,09	429.604	7.655	36.179	8.400	59.045	79.872	81.132	612.355	622.015
5	Tổng hợp, xây dựng hồ sơ, sản phẩm kết quả điều tra, đánh giá	100km2	8	0,76	0,32	1.632.496	27.218	128.638	29.867	209.938	299.744	304.224	2.298.034	2.332.381
<b>Tổng</b>						<b>14.531.183</b>	<b>107.668</b>	<b>569.388</b>	<b>944.582</b>	<b>797.731</b>	<b>3.382.399</b>	<b>3.609.211</b>	<b>19.388.370</b>	<b>20.559.763</b>
<b>II. ĐIỀU TRA, ĐÁNH GIÁ TÀI NGUYÊN NƯỚC DƯỚI ĐẤT TỶ LỆ 1:100.000</b>														
<b>A</b>	<b>Công tác ngoại nghiệp</b>				<b>1</b>	<b>15.834.962</b>	<b>37.758</b>	<b>279.510</b>	<b>1.628.056</b>	<b>349.562</b>		<b>0,25</b>	<b>20.627.242</b>	<b>22.662.310</b>
1	Chuẩn bị	100km2	8	0,55	0,08	1.212.985	3.021	22.361	130.244	27.965	316.583	349.144	1.582.915	1.745.720
2	Tiến hành điều tra thực địa	100km2	8	6,17	0,86	13.607.481	32.472	240.379	1.400.128	300.623	3.545.239	3.895.271	17.726.194	19.476.354
3	Tổng hợp, chỉnh lý, hoàn thiện kết quả điều tra thực địa và giao nộp sản phẩm	100km2	8	0,46	0,06	1.014.496	2.265	16.771	97.683	20.974	263.627	288.047	1.318.133	1.440.236
<b>B</b>	<b>Công tác nội nghiệp</b>				<b>1</b>	<b>11.620.796</b>	<b>195.808</b>	<b>925.439</b>	<b>448.800</b>	<b>1.964.776</b>		<b>0,15</b>	<b>16.912.843</b>	<b>17.428.962</b>
1	Thu thập, rà soát thông tin, dữ liệu và triển khai công tác điều tra đánh giá tài nguyên nước dưới đất	100km2	8	0,4	0,07	859.209	13.707	64.781	31.416	137.534	161.285	165.997	1.236.516	1.272.644
2	Tổng hợp, chỉnh lý, xử lý thông tin, dữ liệu thu thập và kết quả điều tra thực địa theo các nội dung đánh giá	100km2	8	0,85	0,15	1.825.818	29.371	138.816	67.320	294.716	343.308	353.406	2.632.029	2.709.447
3	Phân tích, đánh giá hiện trạng, diễn biến tài nguyên nước dưới đất	100km2	8	1,97	0,37	4.231.602	72.449	342.412	166.056	726.967	806.015	830.923	6.179.445	6.370.409
4	Chuẩn bị nội dung thông tin và biên tập các bản đồ	100km2	8	0,45	0,09	966.610	17.623	83.290	40.392	176.830	186.653	192.712	1.431.006	1.477.457
5	Tổng hợp, xây dựng hồ sơ, sản phẩm kết quả điều tra, đánh giá	100km2	8	1,74	0,32	3.737.557	62.659	296.140	143.616	628.728	708.763	730.305	5.433.847	5.599.005
<b>Tổng</b>						<b>27.455.758</b>	<b>233.566</b>	<b>1.204.949</b>	<b>2.076.856</b>	<b>2.314.338</b>	<b>6.331.473</b>	<b>6.805.805</b>	<b>37.540.085</b>	<b>40.091.272</b>
<b>III. ĐIỀU TRA, ĐÁNH GIÁ TÀI NGUYÊN NƯỚC DƯỚI ĐẤT TỶ LỆ 1:50.000</b>														
<b>A</b>	<b>Công tác ngoại nghiệp</b>				<b>1</b>	<b>35.573.527</b>	<b>84.825</b>	<b>627.925</b>	<b>3.193.165</b>	<b>633.368</b>		<b>0,25</b>	<b>46.149.558</b>	<b>50.141.014</b>
1	Chuẩn bị	100km2	8	1,23	0,08	2.712.674	6.786	50.234	255.453	50.669	705.091	768.954	3.525.454	3.844.770
2	Tiến hành điều tra thực địa	100km2	8	13,88	0,86	30.611.318	72.950	540.016	2.746.122	544.696	7.942.245	8.628.776	39.711.225	43.143.878
3	Tổng hợp, chỉnh lý, hoàn thiện kết quả điều tra thực địa và giao nộp sản phẩm	100km2	8	1,02	0,06	2.249.535	5.090	37.676	191.590	38.002	582.576	630.473	2.912.879	3.152.366
<b>B</b>	<b>Công tác nội nghiệp</b>				<b>1</b>	<b>26.119.939</b>	<b>440.115</b>	<b>2.080.100</b>	<b>482.957</b>	<b>4.217.629</b>		<b>0,15</b>	<b>37.786.450</b>	<b>38.341.851</b>
1	Thu thập, rà soát thông tin, dữ liệu và triển khai công tác điều tra đánh giá tài nguyên nước dưới đất	100km2	8	0,90	0,07	1.933.219	30.808	145.607	33.807	295.234	360.730	365.801	2.765.598	2.804.476
2	Tổng hợp, chỉnh lý, xử lý thông tin, dữ liệu thu thập và kết quả điều tra thực địa theo các nội dung đánh giá	100km2	8	1,87	0,15	4.016.800	66.017	312.015	72.444	632.644	754.121	764.988	5.781.597	5.864.908

TT	Danh mục công việc	ĐVT	ĐB	ĐM	HSD C	Chi phí trực tiếp					Chi phí chung		Đơn giá không khấu hao	Đơn giá khấu hao
						Nhân công	Vật liệu	Dụng cụ	Thiết bị	Năng lượng	Không khấu hao	Có Khấu hao		
						1	2	3	4	5	6	7	8=1+2+3+5+6	9=1+2+3+4+5+7
3	Phân tích, đánh giá hiện trạng, diễn biến tài nguyên nước dưới đất	100km <sup>2</sup>	8	4,45	0,37	9.558.695	162.843	769.637	178.694	1.560.523	1.807.755	1.834.559	13.859.453	14.064.951
4	Chuẩn bị nội dung thông tin và biên tập các bản đồ	100km <sup>2</sup>	8	0,95	0,09	2.040.620	39.610	187.209	43.466	379.587	397.054	403.574	3.044.080	3.094.066
5	Tổng hợp, xây dựng hồ sơ, sản phẩm kết quả điều tra, đánh giá	100km <sup>2</sup>	8	3,99	0,32	8.570.605	140.837	665.632	154.546	1.349.641	1.609.007	1.632.189	12.335.722	12.513.450
	<b>Tổng</b>					<b>61.693.466</b>	<b>524.940</b>	<b>2.708.025</b>	<b>3.676.122</b>	<b>4.850.997</b>	<b>14.158.579</b>	<b>15.029.314</b>	<b>83.936.008</b>	<b>88.482.865</b>
<b>IV. ĐIỀU TRA, ĐÁNH GIÁ TÀI NGUYÊN NƯỚC DƯỚI ĐẤT TỶ LỆ 1:25.000</b>														
<b>A</b>	<b>Công tác ngoại nghiệp</b>				<b>1,00</b>	<b>110.293.373</b>	<b>262.993</b>	<b>1.946.840</b>	<b>9.064.840</b>	<b>2.038.305</b>		<b>0,25</b>	<b>143.176.887</b>	<b>154.507.935</b>
1	Chuẩn bị	100km <sup>2</sup>	8	3,81	0,08	8.402.674	21.039	155.747	725.187	163.064	2.185.631	2.366.928	10.928.155	11.834.639
2	Tiến hành điều tra thực địa	100km <sup>2</sup>	8	43,03	0,86	94.899.497	226.174	1.674.282	7.795.762	1.752.942	24.638.224	26.587.164	123.191.119	132.935.821
3	Tổng hợp, chỉnh lý, hoàn thiện kết quả điều tra thực địa và giao nộp sản phẩm	100km <sup>2</sup>	8	3,17	0,06	6.991.202	15.780	116.810	543.890	122.298	1.811.523	1.947.495	9.057.613	9.737.475
<b>B</b>	<b>Công tác nội nghiệp</b>				<b>1,00</b>	<b>80.980.400</b>	<b>1.364.502</b>	<b>6.448.995</b>	<b>1.497.325</b>	<b>11.902.232</b>		<b>0,15</b>	<b>115.800.549</b>	<b>117.522.472</b>
1	Thu thập, rà soát thông tin, dữ liệu và triển khai công tác điều tra đánh giá tài nguyên nước dưới đất	100km <sup>2</sup>	8	2,79	0,07	5.992.979	95.515	451.430	104.813	833.156	1.105.962	1.121.684	8.479.042	8.599.577
2	Tổng hợp, chỉnh lý, xử lý thông tin, dữ liệu thu thập và kết quả điều tra thực địa theo các nội dung đánh giá	100km <sup>2</sup>	8	5,38	0,15	11.556.354	204.675	967.349	224.599	1.785.335	2.177.057	2.210.747	16.690.770	16.949.059
3	Phân tích, đánh giá hiện trạng, diễn biến tài nguyên nước dưới đất	100km <sup>2</sup>	8	13,70	0,37	29.427.891	504.866	2.386.128	554.010	4.403.826	5.508.407	5.591.508	42.231.118	42.868.229
4	Chuẩn bị nội dung thông tin và biên tập các bản đồ	100km <sup>2</sup>	8	3,07	0,09	6.594.425	122.805	580.410	134.759	1.071.201	1.255.326	1.275.540	9.624.167	9.779.140
5	Tổng hợp, xây dựng hồ sơ, sản phẩm kết quả điều tra, đánh giá	100km <sup>2</sup>	8	12,76	0,32	27.408.751	436.641	2.063.678	479.144	3.808.714	5.057.668	5.129.539	38.775.452	39.326.467
	<b>Tổng</b>					<b>191.273.773</b>	<b>1.627.495</b>	<b>8.395.835</b>	<b>10.562.165</b>	<b>13.940.537</b>	<b>43.739.798</b>	<b>46.230.605</b>	<b>258.977.436</b>	<b>272.030.407</b>

### CHƯƠNG III: LẬP DỰ ÁN ĐIỀU TRA, ĐÁNH GIÁ TÀI NGUYÊN NƯỚC

#### A3. HƯỚNG DẪN SỬ DỤNG

1. Đơn giá được xây dựng căn cứ trên Thông tư số 30/2017/TT-BTNMT ngày 11/9/2017 ban hành định mức kinh tế - kỹ thuật điều tra, đánh giá tài nguyên nước;

2. Đơn giá được tính toán theo bảng dưới đây là áp dụng cho vùng chuẩn (G1), gồm:

- Lập dự án điều tra, đánh giá tài nguyên nước mặt, gồm: hệ số điều chỉnh mức độ phức tạp theo mật độ sông suối  $K_{mđ} = 1,0$ ; hệ số điều chỉnh theo số lượng lưu vực sông  $K_{sl} = 1,0$ ; hệ số điều chỉnh theo số đơn vị hành chính  $K_{hc} = 1,0$ ; hệ số điều chỉnh theo mức ảnh hưởng triều  $K_{tt} = 1,0$ ; hệ số điều chỉnh theo nội dung khảo sát, đo đạc của đặc điểm vùng lập dự án  $K_{đđ} = 1,0$ .

- Lập dự án điều tra, đánh giá tài nguyên nước dưới đất, gồm: hệ số điều chỉnh mức độ phức tạp của điều kiện địa hình  $K_{đh} = 1,0$ ; hệ số điều chỉnh theo số đơn vị hành chính  $K_{hc} = 1,0$ ; hệ số điều chỉnh theo mức độ phức tạp về điều kiện địa chất thủy văn  $K_{ct} = 1,0$ ; hệ số điều chỉnh theo nội dung khảo sát, đo đạc của đặc điểm vùng lập dự án  $K_{đđ} = 1,0$ .

TT	Danh mục công việc	ĐVT	ĐB	ĐM	HSD C	Chi phí trực tiếp					Chi phí chung		Đơn giá không khấu hao	Đơn giá khấu hao
						Nhân công	Vật liệu	Dụng cụ	Thiết bị	Năng lượng	Không khấu hao	Có Khấu hao		
						1	2	3	4	5	6	7	8=1+2+3+5+6	9=1+2+3+4+5+7

3. Đơn giá áp dụng trên địa bàn thành phố Hà Nội được áp dụng theo công thức sau:

$$G = G1 \times \{1 + \sum (Ki - 1)\} \times Kkh$$

Trong đó:

- G là đơn giá khác với điều kiện áp dụng theo bảng dưới đây;
- G1 là đơn giá điều kiện áp dụng theo bảng dưới đây;
- Ki là hệ số điều chỉnh thứ i, cụ thể như sau:

+ Lập dự án điều tra, đánh giá tài nguyên nước mặt, gồm: hệ số điều chỉnh mức độ phức tạp theo mật độ sông suối (Hà Nội là vùng có mật độ sông suối từ 0,5-<1,0km/km<sup>2</sup>) K<sub>md</sub> = 1,0; hệ số điều chỉnh theo số lượng lưu vực sông (Hà Nội là vùng có lưu vực sông có mối quan hệ liên tỉnh, liên quốc gia) K<sub>sl</sub> = 1,3; hệ số điều chỉnh theo số đơn vị hành chính (Hà Nội là vùng có số lượng đơn vị hành chính trên 15) K<sub>hc</sub> = 1,3; hệ số điều chỉnh theo mức ảnh hưởng triều (Hà Nội là vùng không ảnh hưởng triều) K<sub>tt</sub> = 1,0; hệ số điều chỉnh theo nội dung khảo sát, đo đạc của đặc điểm vùng lập dự án quy định tại bảng 7 của Thông tư số 30/2017/TT-BTNMT ngày 11/9/2017.

+ Lập dự án điều tra, đánh giá tài nguyên nước dưới đất, gồm: hệ số điều chỉnh mức độ phức tạp của điều kiện địa hình (Hà Nội là vùng đồng bằng) K<sub>dh</sub> = 1,0; hệ số điều chỉnh theo số đơn vị hành chính (Hà Nội là vùng có số lượng đơn vị hành chính trên 15) K<sub>hc</sub> = 1,3; hệ số điều chỉnh theo mức độ phức tạp về điều kiện địa chất thủy văn K<sub>ct</sub> quy định tại bảng 6 của Thông tư số 30/2017/TT-BTNMT ngày 11/9/2017; hệ số điều chỉnh theo nội dung khảo sát, đo đạc của đặc điểm vùng lập dự án quy định tại bảng 7 của Thông tư số 30/2017/TT-BTNMT ngày 11/9/2017.

- K<sub>kh</sub> là hệ số điều chỉnh mức độ kết hợp của các công việc điều tra, đánh giá K<sub>kh</sub> quy định tại bảng 8 của Thông tư số 30/2017/TT-BTNMT ngày 11/9/2017.

#### 4. Chi phí chung:

Tỷ lệ chi phí chung áp dụng cho các đơn vị sự nghiệp công lập được thực hiện theo đúng Thông tư số 136/2017/TT-BTC ngày 22/12/2017 của Bộ Tài chính (Khoản 3 mục II phụ lục 04 và Phụ lục 05) về quy định lập, quản lý, sử dụng kinh phí chi hoạt động kinh tế đối với nhiệm vụ chi về tài nguyên môi trường, cụ thể:

- Đối với các đơn vị sự nghiệp công lập (đơn vị tự bảo đảm chi thường xuyên và chi đầu tư; đơn vị tự bảo đảm chi thường xuyên); doanh nghiệp tham gia thực hiện nhiệm vụ, dự án, chi phí quản lý chung được xác định theo tỷ lệ % tính trên chi phí trực tiếp, quy định cho từng nhóm công việc.
- Đối với đơn vị sự nghiệp công lập, cơ quan quản lý nhà nước đã được ngân sách nhà nước cấp kinh phí chi thường xuyên, thực hiện nhiệm vụ, dự án (nếu có): được tính chi phí quản lý chung tối đa 25 triệu đồng/năm/nhiệm vụ, dự án, đối với nhiệm vụ, dự án có tổng chi phí trực tiếp đến 5 tỷ đồng; trường hợp nhiệm vụ, dự án có tổng chi phí trực tiếp lớn hơn 5 tỷ đồng thì cứ 1 tỷ đồng tăng thêm được bổ sung 0,003 của phần tăng thêm.

### B3. ĐƠN GIÁ CHI TIẾT ĐIỀU TRA, ĐÁNH GIÁ TÀI NGUYÊN NƯỚC DƯỚI ĐẤT Ở ĐIỀU KIỆN CHUẨN

Đơn vị tính: đồng

TT	Danh mục công việc	ĐVT	ĐB	ĐM	HSD C	Chi phí trực tiếp					Chi phí chung		Đơn giá không khấu hao	Đơn giá khấu hao
						Nhân công	Vật liệu	Dụng cụ	Thiết bị	Năng lượng	Không khấu hao	Có Khấu hao		
						1	2	3	4	5	6	7	8=1+2+3+5+6	9=1+2+3+4+5+7
	<i>Tỷ lệ chi phí chung</i>												0,15	
1	Lập dự án điều tra, đánh giá tài nguyên nước	100km <sup>2</sup>	5	0,80	1	1.078.045	18.097	85.530	19.858	133.213	197.233	200.212	1.512.118	1.534.955

## ĐƠN GIÁ SẢN PHẨM QUAN TRẮC TÀI NGUYÊN NƯỚC - CÔNG TÁC NGOẠI NGHIỆP

(Kèm theo Quyết định số 111 /QĐ-UBND ngày 11/01/2022 của UBND Thành phố)

### A. HƯỚNG DẪN SỬ DỤNG

1. Đơn giá được xây dựng căn cứ trên Thông tư số 01/2015/TT-BTNMT ngày 09/01/2015 ban hành định mức kinh tế - kỹ thuật quan trắc và dự báo tài nguyên nước;

2. Đơn giá áp dụng đối với điều kiện áp dụng, cụ thể như sau:

#### 2.1 Đối với quan trắc tài nguyên nước mặt

- Điều kiện đi lại là Trung bình (Loại II): Vùng trung du, địa hình bị phân cắt vừa phải, phần lớn núi có độ cao dưới 300 mét, độ cao chênh lệch trong vùng không quá 100 mét, sườn dốc dưới 20°, rừng thưa, ít đầm lầy, thung lũng dài, đồng bằng hẹp, làng bản dân cư tương đối phổ biến, phần lớn có đường ô tô, đường đất có thể dùng phương tiện vận tải có động cơ, việc đi lại tương đối dễ dàng (Hệ số K = 1)

- Điều kiện thủy văn là Đơn giản (Loại I): Sông rộng < 300m, sông có nhiều đoạn thẳng, nước chảy chậm, tốc độ chảy  $\leq 0,5\text{m/s}$ ; hai bờ sông thấp, thoải đều, đi lại thuận tiện, gần dân (Hệ số K = 1)

- Điều kiện chế độ đo: tính cho chế độ đo 1 lần/ngày (Hệ số điều chỉnh theo tần suất K = 1)

- Số lượng điểm đo trên thủy trực: 2-3 điểm (Hệ số K = 1)

- Số chỉ tiêu quan trắc chất lượng nước tại thực địa: 4 chỉ tiêu trong số các chỉ tiêu sau: Nhiệt độ, pH, Eh, DO, Cl<sup>-</sup>, Ec và NH<sup>+</sup>.

#### 2.2 Đối với quan trắc tài nguyên nước dưới đất:

- Điều kiện đi lại là Trung bình (Loại II): Vùng trung du, địa hình bị phân cắt vừa phải, phần lớn núi có độ cao dưới 300 mét, độ cao chênh lệch trong vùng không quá 100 mét, sườn dốc dưới 20°, rừng thưa, ít đầm lầy, thung lũng dài, đồng bằng hẹp, làng bản dân cư tương đối phổ biến, phần lớn có đường ô tô, đường đất có thể dùng phương tiện vận tải có động cơ, việc đi lại tương đối dễ dàng; (Hệ số K = 1)

- Khoảng cách giữa công trình trong 1 điểm quan trắc  $\leq 1\text{km}$  (Hệ số điều chỉnh số lượng công trình quan trắc K = 1)

- Điều kiện chế độ đo: 1 lần/ngày đối với quan trắc bằng dây đo điện xách tay vùng không ảnh hưởng triều và 12 lần/ngày vùng ảnh hưởng triều hoặc khai thác nước dưới đất (NDD) (Hệ số điều chỉnh theo khoảng cách di chuyển đã được tính theo bảng 8,9 của thông tư 01/2015/TT-BTNMT)

- Công trình quan trắc có chiều sâu nghiên cứu  $\leq 150\text{m}$  (Hệ số điều chỉnh theo chiều sâu công trình K = 1)

- Số chỉ tiêu quan trắc chất lượng nước tại thực địa: 4 chỉ tiêu trong số các chỉ tiêu sau: Nhiệt độ, pH, Eh, DO, Cl<sup>-</sup>, Ec và NH<sup>+</sup>.

3. Trong trường hợp quan trắc ở các điều kiện khác điều kiện tại mục 2 nêu trên thì định mức nhân công, định mức sử dụng vật liệu, dụng cụ và máy móc, thiết bị (sau đây gọi chung là các định mức hao phí) được điều chỉnh theo các hệ số điều chỉnh tương ứng. Mức sẽ được tính theo công thức sau:

$$G = G_1 \times \{1 + \Sigma (K_i - 1)\}$$

Trong đó:

- $G$  là đơn giá khác với điều kiện áp dụng tại mục 2;
- $G_1$  là đơn giá với điều kiện áp dụng tại mục 2;
- $n$  là số các hệ số điều chỉnh;
- $K_i$  là hệ số điều chỉnh thứ  $i$  (quy định tại mục 4)

#### 4. Kí gồm có các hệ số sau:

##### 4.1 Đối với quan trắc tài nguyên nước mặt

- Hệ số điều chỉnh theo điều kiện đi lại tại điểm quan trắc ( $K_{dlm}$ ): lấy theo Bảng 1 - Phần I của Thông tư số 01/2015/TT-BTNMT ngày 09/01/2015. Trong đó với **điều kiện đi lại tại điểm quan trắc tốt** nhân với hệ số  $K = 0,75$ ; **Điều kiện đi lại tại điểm quan trắc kém** nhân thêm hệ số  $K = 1,5$
- Hệ số điều chỉnh theo điều kiện thủy văn ( $K_{tv}$ ): lấy theo Bảng 2 - Phần I của Thông tư số 01/2015/TT-BTNMT ngày 09/01/2015. Trong đó: với điều kiện thủy văn **Trung bình** nhân với hệ số  $K = 1,2$ ; với điều kiện thủy văn **Phức tạp** nhân với hệ số  $K = 1,5$ ; với điều kiện thủy văn **Rất Phức tạp** nhân với hệ số  $K = 1,2$
- Hệ số điều chỉnh theo tần suất đo trong ngày ( $K_{ts}$ ): lấy theo Bảng 3 - Phần I của Thông tư số 01/2015/TT-BTNMT ngày 09/01/2015. Trong đó: với **Tần suất đo 2 lần** trong ngày nhân với hệ số  $K = 1,3$ ; với **Tần suất đo 4 lần** trong ngày nhân với hệ số  $K = 1,9$ ; với **Tần suất đo 8 lần** trong ngày nhân với hệ số  $K = 3,1$ ; với **Tần suất đo 12 lần** trong ngày nhân với hệ số  $K = 4,3$ ;
- Hệ số điều chỉnh theo độ rộng của sông ( $K_{drs}$ ): lấy theo Bảng 4 - Phần I của Thông tư số 01/2015/TT-BTNMT ngày 09/01/2015. Trong đó với

**độ rộng của sông 300-1.000m** nhân thêm hệ số  $K = 1,2$ ; với **Độ rộng của sông >1.000m** nhân thêm hệ số  $K = 1,5$

- Hệ số điều chỉnh đo lưu lượng nước sông theo số lượng điểm đo trên thủy trực ( $K_{thtr}$ ): lấy theo Bảng 5 - Phần I của Thông tư số 01/2015/TT-BTNMT ngày 09/01/2015. Trong đó với **1 điểm đo** nhân thêm hệ số  $K = 0,8$ ; **từ 5-6 điểm đo** nhân thêm hệ số  $K = 1,2$ ;

##### 4.2 Đối với quan trắc tài nguyên nước dưới đất

- Hệ số điều chỉnh theo điều kiện đi lại tại điểm quan trắc ( $K_{dlđd}$ ): lấy theo Bảng 6 - Phần I của Thông tư số 01/2015/TT-BTNMT ngày 09/01/2015. Trong đó với **điều kiện đi lại tại điểm quan trắc tốt** nhân với hệ số  $K = 0,75$ ; **Điều kiện đi lại tại điểm quan trắc kém** nhân thêm hệ số  $K = 1,5$
- Hệ số điều chỉnh theo số lượng công trình quan trắc cho quan trắc 1 lần/ngày ( $K_{ctql}$ ): lấy theo Bảng 7 - Phần I của Thông tư số 01/2015/TT-BTNMT ngày 09/01/2015 Trong đó **nếu số công trình 2-3 công trình/điểm** thì nhân thêm hệ số  $K = 1,2$ ; **nếu số công trình 4-6 công trình/điểm** thì nhân thêm hệ số  $K = 1,49$ ;



- Hệ số điều chỉnh theo số lượng công trình quan trắc cho quan trắc  $\geq 12$  lần/ngày ( $K_{ctqt}$ ): lấy theo Bảng 7 - Phần I của Thông tư số 01/2015/TT-BTNMT ngày 09/01/2015 Trong đó **nếu số công trình 2-3 công trình/điểm** thì nhân thêm hệ số  $K = 1,35$ ; **nếu số công trình 4-6 công trình/điểm** thì nhân thêm hệ số  $K = 1,8$ ;
- Hệ số điều chỉnh quan trắc ngày 1 lần theo khoảng cách di chuyển ( $K_{kctc}$ ): lấy theo Bảng 8 - Phần I của Thông tư số 01/2015/TT-BTNMT ngày 09/01/2015. Đã được tính đủ theo các trường hợp khoảng cách và hệ số áp dụng.
- Hệ số điều chỉnh quan trắc tự ghi theo khoảng cách di chuyển ( $K_{kctg}$ ): lấy theo Bảng 9 - Phần I của Thông tư số 01/2015/TT-BTNMT ngày 09/01/2015. Đã được tính đủ theo các trường hợp khoảng cách và hệ số áp dụng.
- Hệ số điều chỉnh theo chiều sâu công trình quan trắc (đo chiều sâu và đo nhiệt độ-  $K_{csqt}$ ): lấy theo Bảng 10 - Phần I của Thông tư số 01/2015/TT-BTNMT ngày 09/01/2015. Trong đó **Chiều sâu công trình quan trắc 151-200m** nhân với hệ số  $K = 1,02$ ; **Chiều sâu công trình quan trắc 201-300m** nhân với hệ số  $K = 1,05$ ; **Chiều sâu công trình quan trắc 301-400m** nhân với hệ số  $K = 1,07$ ; **Chiều sâu công trình quan trắc 401-500m** nhân với hệ số  $K = 1,09$ ;
- Hệ số điều chỉnh lấy mẫu theo khoảng cách di chuyển ( $K_{kcm}$ ): lấy theo Bảng 11 - Phần I của Thông tư số 01/2015/TT-BTNMT ngày 09/01/2015. Đã được tính đủ theo các trường hợp khoảng cách và hệ số áp dụng.
- Hệ số điều chỉnh lấy mẫu theo chiều sâu đặt ống dẫn nước hoặc máy bơm ( $K_{csb}$ ): lấy theo Bảng 12 - Phần I của Thông tư số 01/2015/TT-BTNMT ngày 09/01/2015. Trong đó **Chiều sâu đặt ống dẫn nước hoặc máy bơm từ 26-50m** nhân với hệ số  $K = 1,39$ ; **Chiều sâu đặt ống dẫn nước hoặc máy bơm từ 51-100m** nhân với hệ số  $K = 1,66$ ; **Chiều sâu đặt ống dẫn nước hoặc máy bơm từ 101-150m** nhân với hệ số  $K = 2,26$ ; **Chiều sâu đặt ống dẫn nước hoặc máy bơm từ 151-300m** nhân với hệ số  $K = 3,24$

#### **4.3 Đối với quan trắc chất lượng nước tại thực địa**

- Hệ số điều chỉnh theo số chỉ tiêu quan trắc ( $K_{ct}$ ): lấy theo Bảng 13 - Phần I của Thông tư số 01/2015/TT-BTNMT ngày 09/01/2015. Trong đó **Số lượng chỉ tiêu 4-6 chỉ tiêu** nhân với hệ số  $K = 1,1$
- Hệ số điều chỉnh theo khoảng cách giữa các điểm quan trắc ( $K_{kctl}$ ): lấy theo Bảng 14 - Phần I của Thông tư số 01/2015/TT-BTNMT ngày 09/01/2015. Đã được tính đủ theo các trường hợp khoảng cách và hệ số áp dụng.

4. Chi phí chung:

Tỷ lệ chi phí chung áp dụng cho các đơn vị sự nghiệp công lập được thực hiện theo đúng Thông tư số 136/2017/TT-BTC ngày 22/12/2017 của Bộ Tài chính (Khoản 3 mục II phụ lục 04 và Phụ lục 05) về quy định lập, quản lý, sử dụng kinh phí chi hoạt động kinh tế đối với nhiệm vụ chi về tài nguyên môi trường, cụ thể:

- Đối với các đơn vị sự nghiệp công lập (đơn vị tự bảo đảm chi thường xuyên và chi đầu tư; đơn vị tự bảo đảm chi thường xuyên); doanh nghiệp tham gia thực hiện nhiệm vụ, dự án, chi phí quản lý chung được xác định theo tỷ lệ % tính trên chi phí trực tiếp, quy định cho từng nhóm công việc.

- Đối với đơn vị sự nghiệp công lập, cơ quan quản lý nhà nước đã được ngân sách nhà nước cấp kinh phí chi thường xuyên, thực hiện nhiệm vụ, dự án (nếu có): được tính chi phí quản lý chung tối đa 25 triệu đồng/năm/nhiệm vụ, dự án, đối với nhiệm vụ, dự án có tổng chi phí trực tiếp đến 5 tỷ đồng; trường hợp nhiệm vụ, dự án có tổng chi phí trực tiếp lớn hơn 5 tỷ đồng thì cứ 1 tỷ đồng tăng thêm được bổ sung 0,003 của phần tăng thêm.

**B. ĐƠN GIÁ CHI TIẾT**

*Đơn vị tính: đồng*

TT	Danh mục công việc	ĐVT	ĐM TG	Hệ số ĐC	Chi phí trực tiếp				Chi phí chung		Đơn giá không Khấu hao	Đơn giá Có Khấu hao
					Chi phí nhân công	VL (gồm năng lượng)	DC	TB	Không KH 20%	KH (6) 20%		
					1	2	3	4	5	6	7=1+2+3+5	8=1+2+3+4+6
<b>I.</b>	<b>Nước mặt</b>								<b>0.20</b>			
<b>1</b>	<b>Quan trắc mực nước, nhiệt độ</b>											
<b>1.1.</b>	<b>Quan trắc thủ công</b>											
	Mức độ đi TB											
	Quan trắc mực nước bằng hệ thống bậc cọc hoặc thủy chí	1 lần đo	0.34		133,980	10,700	1,194	3,665	29,175	29,908	175,049	179,447
<b>1.2.</b>	<b>Quan trắc tự ghi</b>											
	Mức độ đi TB											
a	Quan trắc mực nước bằng máy tự ghi dạng cơ, dạng số bán tự động	tháng điểm	2.04		861,633	42,795	4,776	3,491	181,841	182,539	1,091,045	1,095,234

TT	Danh mục công việc	ĐVT	ĐM TG	Hệ số ĐC	Chi phí trực tiếp				Chi phí chung		Đơn giá không Khấu hao	Đơn giá Có Khấu hao
					Chi phí nhân công	VL (gồm năng lượng)	DC	TB	Không KH 20%	KH (6) 20%		
b	Quan trắc mực nước bằng máy tự ghi tự động	tháng điểm	1.02		430,816	21,397	2,388	1,745	90,920	91,269	545,521	547,615
<b>2</b>	<b>Quan trắc lưu lượng</b>											
	Mức độ đi TB											
a	QT bằng máy siêu âm	1 lần đo	0.56		378,571	7,199	2,374	14,562	77,629	80,541	465,773	483,247
b	QT bằng lưu tốc kế	1 lần đo	0.67		679,017	7,199	4,515	8,244	138,146	139,795	828,877	838,770
<b>3</b>	<b>Lấy mẫu trên sông, hồ</b>	1 mẫu	0.45		272,360	41,075	2,322	0	63,151	63,151	378,908	378,908
<b>4</b>	<b>Quan trắc chất lượng nước tại thực địa</b>	1 lần đo	0.41		248,150	12,934	2,322	14,903	52,681	55,662	316,087	333,971
<b>II.</b>	<b>Nước dưới đất</b>											
<b>1</b>	<b>Quan trắc mực nước, nhiệt độ</b>											
<b>1.1.</b>	<b>QT thủ công ngày 1 lần</b>	1 lần đo										
a	1 công trình										1,713,600	
	<5	1 lần/điểm	0.43	0.74	169,445	19,852	1,103	0	38,080	38,080	228,480	228,480
	5 – 15	1 lần/điểm	0.49	0.84	193,089	19,852	1,252	0	42,839	42,839	257,032	257,032
	16 – 25	1 lần/điểm	0.58	1.00	228,554	19,852	1,490	0	49,979	49,979	299,875	299,875
	26 – 35	1 lần/điểm	0.66	1.14	260,079	19,852	1,699	0	56,326	56,326	337,956	337,956
	36 - 45	1 lần/điểm	0.74	1.28	291,604	19,852	1,907	0	62,673	62,673	376,036	376,036
<b>1.2.</b>	<b>QT thủ công ngày 12 lần</b>	tháng trạm	1.00		17,576,487	359,636	2,439,109	0	4,075,046	4,075,046	24,450,278	24,450,278
<b>1.3.</b>	<b>QT tại sân cân bằng</b>	tháng sân	1.00		17,576,487	2,119,956	2,919,627	0	4,523,214	4,523,214	27,139,284	27,139,284
<b>1.4.</b>	<b>Quan trắc mực nước bằng máy tự ghi dạng cơ, bán tự động</b>	tháng điểm										
a	1 công trình	tháng									366,812	
	<5	tháng	2.32	0.79	979,896	88,287	154,522	25,500	244,541	249,641	1,467,246	1,497,846
	5 – 15	tháng	2.56	0.88	1,081,265	88,287	172,126	28,405	268,336	274,017	1,610,014	1,644,100
	16 – 25	tháng	2.92	1.00	1,233,317	88,287	195,598	32,278	303,440	309,896	1,820,642	1,859,376
	26 – 35	tháng	3.24	1.11	1,368,476	88,287	217,114	35,829	334,775	341,941	2,008,652	2,051,647
	36 - 45	tháng	3.56	1.22	1,503,634	88,287	238,630	39,379	366,110	373,986	2,196,661	2,243,916

TT	Danh mục công việc	ĐVT	ĐM TG	Hệ số ĐC	Chi phí trực tiếp				Chi phí chung		Đơn giá không Khấu hao	Đơn giá Có Khấu hao
					Chi phí nhân công	VL (gồm năng lượng)	DC	TB	Không KH 20%	KH (6) 20%		
1.5.	Quan trắc mực nước bằng máy tự ghi tự động truyền số liệu	tháng điểm										
a	1 công trình	tháng điểm									325,377	
	<5	điểm	1.16	0.79	489,948	49,371	2,976	25,500	108,459	113,559	650,754	681,354
	5 – 15	điểm	1.28	0.88	540,632	49,371	3,315	28,405	118,664	124,345	711,982	746,068
	16 – 25	điểm	1.46	1.00	616,659	49,371	3,767	32,278	133,959	140,415	803,756	842,490
	26 – 35	điểm	1.62	1.11	684,238	49,371	4,181	35,829	147,558	154,724	885,348	928,343
	36 - 45	điểm	1.78	1.22	751,817	49,371	4,596	39,379	161,157	169,033	966,941	1,014,196
2.	Lấy mẫu nước											
2.1.	Lấy mẫu nước ở trên sông, kênh, hồ, biển, LK tự phun											
	<5	mẫu	0.45	0.76	302,297	41,075	2,206	98,496	69,116	88,815	414,694	532,889
	5 – 15	mẫu	0.52	0.88	349,321	41,075	2,555	114,048	78,590	101,400	471,541	608,399
	16 – 25	mẫu	0.59	1.00	396,345	41,075	2,903	129,600	88,065	113,985	528,388	683,908
	26 – 35	mẫu	0.68	1.15	456,805	41,075	3,338	149,040	100,244	130,052	601,462	780,310
	36 - 45	mẫu	0.77	1.31	517,264	41,075	3,803	169,776	112,428	146,384	674,570	878,302
2.2.	Lấy mẫu nước ở LK, giếng	mẫu										
	<5	mẫu	0.76	0.84	679,115	97,767	6,260	116,053	156,628	179,839	939,770	1,079,034
	5 – 15	mẫu	0.83	0.91	741,666	97,767	6,781	125,724	169,243	194,388	1,015,457	1,166,326
	16 – 25	mẫu	0.91	1.00	813,151	97,767	7,452	138,158	183,674	211,306	1,102,044	1,267,834
	26 – 35	mẫu	0.99	1.09	884,637	97,767	8,123	150,592	198,105	228,224	1,188,632	1,369,343
	36 - 45	mẫu	1.08	1.19	965,059	97,767	8,868	164,408	214,339	247,220	1,286,033	1,483,322
3.	Quan trắc chất lượng nước tại thực địa	mẫu										
	<5	mẫu	0.40	0.74	246,344	12,934	1,853	11,028	52,226	54,432	313,357	326,591
	5 – 15	mẫu	0.46	0.85	283,296	12,934	2,128	12,668	59,672	62,205	358,030	373,231
	16 – 25	mẫu	0.54	1.00	332,564	12,934	2,504	14,903	69,600	72,581	417,602	435,486
	26 – 35	mẫu	0.63	1.17	387,992	12,934	2,930	17,437	80,771	84,259	484,627	505,552

TT	Danh mục công việc	ĐVT	ĐM TG	Hệ số ĐC	Chi phí trực tiếp				Chi phí chung		Đơn giá không Khấu hao	Đơn giá Có Khấu hao
					Chi phí nhân công	VL (gồm năng lượng)	DC	TB	Không KH 20%	KH (6) 20%		
	36 - 45	mẫu	0.71	1.31	437,261	12,934	3,280	19,523	90,695	94,600	544,170	567,598
<b>4.</b>	<b>Bơm thau rửa</b>											
a	Lắp đặt - tháo dỡ thiết bị bơm nén khí	lần	4.84		4,571,530	2,483	24,058		919,614	919,614	5,517,685	5,517,685
b	Tiến hành bơm thổi rửa bằng máy nén khí	ca	1		944,531	868,211	5,188	165,825	363,586	396,751	2,181,516	2,380,506
c	Đo hồi phục sau khi bơm	ca	1		751,748	7,260	3,071		152,416	152,416	914,495	914,495

## ĐƠN GIÁ SẢN PHẨM QUAN TRẮC TÀI NGUYÊN NƯỚC - CÔNG TÁC NỘI NGHIỆP

(Kèm theo Quyết định số *AAA* /QĐ-UBND ngày *AA* /01/2022 của UBND Thành phố)

### A. HƯỚNG DẪN SỬ DỤNG

- Đơn giá được xây dựng căn cứ trên Thông tư số 01/2015/TT-BTNMT ngày 09/01/2015 ban hành định mức kinh tế - kỹ thuật quan trắc và dự báo tài nguyên nước;
- Đơn giá áp dụng đối với điều kiện áp dụng, cụ thể như sau:
  - Đối với quan trắc tài nguyên nước mặt: 1 số liệu là kết quả một lần quan trắc mực nước hoặc lưu lượng
  - Đối với quan trắc tài nguyên nước dưới đất:
    - Điều kiện chuẩn số liệu nội nghiệp như sau:
      - Đối với công trình quan trắc 1 lần/ngày: 1 số liệu là kết quả của 1 lần quan trắc, bao gồm các yếu tố nhiệt độ, mực nước và có tối đa 90 số liệu 1 năm;
      - Đối với quan trắc các yếu tố khác ở sân cân bằng: 1 ngày tính tương đương 4 số liệu (gồm mưa, bốc hơi, độ ẩm áp suất không khí, nhiệt độ đất và hàm lizimet).
- Trong trường hợp quan trắc ở các điều kiện khác điều kiện tại mục 2 nêu trên thì định mức nhân công, định mức sử dụng vật liệu, dụng cụ và máy móc, thiết bị (sau đây gọi chung là các định mức hao phí) được điều chỉnh theo các hệ số điều chỉnh tương ứng. Mức sẽ được tính theo công thức sau:
$$G = G_1 \times \{1 + (K_{is} - 1)\}$$
Trong đó:
  - G là đơn giá khác với điều kiện áp dụng tại mục 2;
  - G<sub>1</sub> là đơn giá với điều kiện áp dụng tại mục 2;
  - K<sub>is</sub> là hệ số điều chỉnh nội nghiệp theo tần suất quan trắc: lấy theo Bảng 15 - Phần I của Thông tư số 01/2015/TT-BTNMT ngày 09/01/2015
- Chi phí chung:

Tỷ lệ chi phí chung áp dụng cho các đơn vị sự nghiệp công lập được thực hiện theo đúng Thông tư số 136/2017/TT-BTC ngày 22/12/2017 của Bộ Tài chính (Khoản 3 mục II phụ lục 04 và Phụ lục 05) về quy định lập, quản lý, sử dụng kinh phí chi hoạt động kinh tế đối với nhiệm vụ chi về tài nguyên môi trường, cụ thể:

  - Đối với các đơn vị sự nghiệp công lập (đơn vị tự bảo đảm chi thường xuyên và chi đầu tư; đơn vị tự bảo đảm chi thường xuyên); doanh nghiệp tham gia thực hiện nhiệm vụ, dự án, chi phí quản lý chung được xác định theo tỷ lệ % tính trên chi phí trực tiếp, quy định cho từng nhóm công việc.
  - Đối với đơn vị sự nghiệp công lập, cơ quan quản lý nhà nước đã được ngân sách nhà nước cấp kinh phí chi thường xuyên, thực hiện nhiệm vụ, dự án (nếu có): được tính chi phí quản lý chung tối đa 25 triệu đồng/năm/nhiệm vụ, dự án, đối với nhiệm vụ, dự án có tổng chi phí trực tiếp đến 5 tỷ đồng; trường hợp nhiệm vụ, dự án có tổng chi phí trực tiếp lớn hơn 5 tỷ đồng thì cứ 1 tỷ đồng tăng thêm được bổ sung 0,003 của phần tăng thêm.

**B. ĐƠN GIÁ CHI TIẾT**

ĐVT: đồng

TT	Danh mục công việc	ĐVT	ĐM TG	Chi phí trực tiếp				Chi phí chung 15%		Đơn giá không KH	Đơn giá có KH
				Chi phí nhân công	VL (gồm Năng lượng)	DC	TB	Không Khấu hao	Có Khấu hao		
				1	2	3	4	5=1+2+3	6=1+2+3+4	7=1+2+3+5	8=1+2+3+4+6
<b>I.</b>	<b>CÔNG TÁC NỘI NGHIỆP QUAN TRẮC VIÊN</b>			<b>2,876,663</b>	<b>485,126</b>	<b>171,131</b>	<b>5,676</b>	<b>529,938</b>	<b>530,790</b>	<b>4,062,858</b>	<b>4,069,386</b>
1	Xử lý kết quả quan trắc mực nước mặt	100 số liệu	0.44	140,757	29,915	9,839	-	27,077	27,077	207,588	207,588
2	Xử lý kết quả quan trắc lưu lượng nước mặt bằng máy siêu âm và lưu tốc kế	100 số liệu	4.38	1,401,175	248,528	95,186	3,409	261,733	262,245	2,006,622	2,010,543
3	Xử lý kết quả lấy mẫu trên sông	1 mẫu	0.13	26,314	9,364	3,002	153	5,802	5,825	44,482	44,658
4	Xử lý kết quả quan trắc chất lượng nước tại thực địa	1 mẫu	0.35	131,783	9,364	8,059	341	22,381	22,432	171,587	171,979
5	Xử lý kết quả quan trắc mực nước (hoặc lưu lượng), nhiệt độ nước dưới đất	100 số liệu	2.75	1,035,438	182,564	55,009	1,364	190,952	191,156	1,463,963	1,465,531
6	Xử lý kết quả bơm thông rửa	1 điểm	0.50	141,196	5,391	36	409	21,993	22,055	168,616	169,087
<b>II.</b>	<b>CÔNG TÁC NỘI NGHIỆP VĂN PHÒNG</b>	<b>100 số liệu</b>		<b>4,821,358</b>	<b>662,467</b>	<b>179,140</b>	<b>29,438</b>	<b>849,446</b>	<b>853,863</b>	<b>6,512,411</b>	<b>6,546,266</b>
1	Lập kế hoạch QT hàng năm	100 số liệu	0.50	500,733	60,751	14,688	1,705	86,426	86,682	662,598	664,559
2	Cập nhật CSDL	100 số liệu	0.44	186,846	13,565	9,961	2,114	31,556	31,873	241,928	244,359
3	Kiểm tra, chỉnh lý tài liệu của các đơn vị thi công	100 số liệu	0.88	751,121	160,173	26,613	4,483	140,686	141,359	1,078,593	1,083,749
4	Kiểm tra, đánh giá chất lượng tài liệu của đơn vị quản lý toàn quốc	100 số liệu	0.19	162,174	53,391	5,691	955	33,188	33,332	254,444	255,543

TT	Danh mục công việc	ĐVT	DM TG	Chi phí trực tiếp				Chi phí chung 15%		Đơn giá không KH	Đơn giá có KH
				Chi phí nhân công	VL (gồm Năng lượng)	DC	TB	Không Khấu hao	Có Khấu hao		
				1	2	3	4	5=1+2+3	6=1+2+3+4	7=1+2+3+5	8=1+2+3+4+6
5	Biên soạn niên giám tài nguyên NĐĐ	100 số liệu	0.75	570,093	66,688	22,297	3,835	98,862	99,437	757,940	762,350
6	Biên soạn thông báo, cảnh báo, dự báo TNN	100 số liệu	2.00	1,954,806	231,892	60,713	10,227	337,112	338,646	2,584,523	2,596,284
7	Báo cáo kết quả vận hành mạng quan trắc	100 số liệu	0.25	250,367	30,376	7,589	1,278	43,250	43,442	331,582	333,052
8	Tổng hợp báo cáo kết quả vận hành mạng quan trắc và đánh giá diễn biến số lượng, chất lượng nước	100 số liệu	0.25	250,367	30,376	21,647	3,614	45,359	45,901	347,749	351,905
9	Xử lý kết quả quan trắc chất lượng nước	1 mẫu	0.69	194,851	15,255	9,941	1,227	33,007	33,191	253,054	254,465



**ĐƠN GIÁ SẢN PHẨM DỰ BÁO MỨC NƯỚC BẰNG PHƯƠNG PHÁP THỐNG KÊ**

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày /01/2022 của UBND Thành phố)

**A. HƯỚNG DẪN SỬ DỤNG**

1. Đơn giá được xây dựng căn cứ trên Thông tư số 01/2015/TT-BTNMT ngày 09/01/2015 ban hành định mức kinh tế - kỹ thuật quan trắc và dự báo tài nguyên nước;

2. Chi phí chung:

Tỷ lệ chi phí chung áp dụng cho các đơn vị sự nghiệp công lập được thực hiện theo đúng Thông tư số 136/2017/TT-BTC ngày 22/12/2017 của Bộ Tài chính (Khoản 3 mục II phụ lục 04 và Phụ lục 05) về quy định lập, quản lý, sử dụng kinh phí chi hoạt động kinh tế đối với nhiệm vụ chi về tài nguyên môi trường, cụ thể:

- Đối với các đơn vị sự nghiệp công lập (đơn vị tự bảo đảm chi thường xuyên và chi đầu tư; đơn vị tự bảo đảm chi thường xuyên); doanh nghiệp tham gia thực hiện nhiệm vụ, dự án, chi phí quản lý chung được xác định theo tỷ lệ % tính trên chi phí trực tiếp, quy định cho từng nhóm công việc.

- Đối với đơn vị sự nghiệp công lập, cơ quan quản lý nhà nước đã được ngân sách nhà nước cấp kinh phí chi thường xuyên, thực hiện nhiệm vụ, dự án (nếu có): được tính chi phí quản lý chung tối đa 25 triệu đồng/năm/nhiệm vụ, dự án, đối với nhiệm vụ, dự án có tổng chi phí trực tiếp đến 5 tỷ đồng; trường hợp nhiệm vụ, dự án có tổng chi phí trực tiếp lớn hơn 5 tỷ đồng thì cứ 1 tỷ đồng tăng thêm được bổ sung 0,003 của phần tăng thêm.

**B. ĐƠN GIÁ CHI TIẾT**

Đơn vị tính: đồng

TT	Danh mục công việc	ĐVT	Chi phí trực tiếp				Chi phí chung 15%		Đơn giá không khấu hao	Đơn giá có khấu hao
			Chi phí nhân công	VL	DC	TB	Không Khấu hao	Có Khấu hao		
			1	2	3	4	5	6	7	8
	<b>Dự báo mực nước</b>	Công trình		<b>59,536</b>	<b>64,938</b>	<b>29,728</b>	<b>0.15</b>		<b>1,139,374</b>	<b>1,173,562</b>
1	Thu thập tài liệu	Công trình	117,840	8,514	9,286	4,251	20,346	20,984	155,986	160,875
2	Tổng hợp phân tích tài liệu	Công trình	235,681	17,027	18,572	8,502	40,692	41,967	311,972	321,749
3	Nhập dữ liệu	Công trình	106,163	8,514	9,286	4,251	18,594	19,232	142,557	147,446

TT	Danh mục công việc	ĐVT	Chi phí trực tiếp				Chi phí chung 15%		Đơn giá không khấu hao	Đơn giá có khấu hao
			Chi phí nhân công	VL	DC	TB	Không Khấu hao	Có Khấu hao		
4	Xây dựng phương trình dự báo	Công trình	176,761	12,740	13,897	6,362	30,510	31,464	233,908	241,224
5	Đánh giá kết quả dự báo	Công trình	112,001	4,227	4,611	2,111	18,126	18,443	138,965	141,393
6	Lập báo cáo	Công trình	117,840	8,514	9,286	4,251	20,346	20,984	155,986	160,875

